TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **180**/2026/HS-PT
Ngày: 27/5/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Phùng Anh Dũng**

ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 48/2026/TLPT-HS ngày 12 tháng 02 năm 2026 đối với bị cáo Ninh Thắng L cùng các bị cáo khác về các tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*", "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2026/HS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. N14 (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 11 tháng 10 năm 1985 tại Nam Định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú và chỗ ở: 245 K, tổ F N, S, thành phố Đà Nẵng (nay là B K, phường S, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 036085021383, cấp ngày 22/12/2021, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Cổ phần Đ; tiền án, tiền sự: không; cha: Ninh Văn H; mẹ: Nguyễn Thị N; vợ: Phan Thị N1; có 2 con, con lớn 9 tuổi, con nhỏ 6 tuổi;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 26 tháng 12 năm 2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố Đ; có mặt.

2. Nguyễn Mạnh C (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 04 tháng 02 năm 1991 tại Nam Định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không;

nơi thường trú: 2 T, V, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là 2 T, phường N, tỉnh Ninh Bình); nơi ở hiện tại: phòng F Tòa A, chung cư V, đường V, N, S, thành phố Đà Nẵng (nay là phòng F, Tòa A3, chung cư V, đường V, phường S, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 036091005770, cấp ngày 05/8/2022, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Đ; tiền án, tiền sự: không; cha: Nguyễn Ngọc D; mẹ: Trần Thị L1; vợ: Nguyễn Thị Thu H1; có 2 con, con lớn 6 tuổi, con nhỏ 2 tuổi;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 26 tháng 12 năm 2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố Đ; có mặt.

3. Nguyễn Công T (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 08 tháng 6 năm 1996 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú: thôn A, B, T, Quảng Nam (nay là thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng); nơi ở hiện tại: tổ A, thôn V, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là tổ A thôn V, phường B, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 049096006724, cấp ngày 15/5/2022, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nguyên đại diện Công ty Đ chi nhánh Q1; tiền án, tiền sự: không; cha: Nguyễn Công V; mẹ: Nguyễn Thị M; vợ: Đặng Thị Bích P; có 01 con 2 tuổi;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 26 tháng 12 năm 2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố Đ; có mặt.

4. Phan Văn T1 (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 01 tháng 2 năm 1987 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú và chỗ ở: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn P, xã Đ, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 049087008642, cấp ngày 21/6/2023, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Cổ phần H16; tiền án, tiền sự: không; cha: Phan D1; mẹ: Trần Thị L2 (đã chết); vợ: Hà Thị Như Ý; có 1 con 6 tuổi.

Bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

5. Hà Thị Như Ý (tên gọi khác: không); giới tính: nữ; sinh ngày 09 tháng 11 năm 1996 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú: thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn H, xã T, thành phố Đà Nẵng); nơi ở hiện tại: thôn P, xã Đ, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 049196012127, cấp ngày 25/9/2021, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nhân viên Công ty Cổ phần H16; tiền án, tiền sự: không; cha: Hà Văn N2; mẹ: Nguyễn Thị C1; chồng: Phan Văn T1; có 1 con 6 tuổi;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 07/01/2025, thay đổi biện pháp ngăn chặn cho bảo lĩnh ngày 04/9/2025, hiện đang tại ngoại; có mặt.

6. Nguyễn Đức S (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 15 tháng 4 năm 1989 tại Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú: đội 14, thôn P, xã V, huyện H, thành phố Hà Nội (nay là thôn P, xã A, thành phố Hà Nội); nơi ở hiện tại: số A ngõ G, đường A, thôn A, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội (nay là thôn A, xã A, thành phố Hà Nội); số CCCD: 001089020002, cấp ngày 10/7/2021, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn:

12/12; nghề nghiệp: tư vấn xuất khẩu lao động; tiền án, tiền sự: không; cha: Nguyễn Đức N3; mẹ: Vương Thị T2; vợ: Cao Thị T3; có 3 con, con lớn nhất 9 tuổi, con nhỏ nhất 1 tuổi;

Bị cáo bị bắt tạm ngày ngày 20/6/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố Đ; có mặt.

7. Lê Ngọc L3 (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 17 tháng 4 năm 1996 tại Ninh Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú: xã T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã T, thành phố Hà Nội); nơi ở hiện tại: CH B3A08 Tòa nhà KDVTM và CC T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là Căn hộ CH B3A08 Tòa nhà KDVTM và CC T, xã T, thành phố Hà Nội); số CCCD: 037096007760, cấp ngày 28/6/2021, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Phó Giám đốc Công ty I; tiền án, tiền sự: không; cha: Lê Văn B; mẹ: Hà Thị D2; vợ: Lã Thị P1; có 2 con, con lớn 4 tuổi, con nhỏ 1 tuổi;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 16 tháng 01 năm 2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố Đ; có mặt.

8. Nguyễn Văn To N4 (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 01 tháng 12 năm 1996 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú và chỗ ở: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn P, xã P, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 049096014576, cấp ngày 28/9/2021; nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nhân viên Công ty Cổ phần H16; tiền án, tiền sự: không; cha: Nguyễn Văn H2; mẹ: Nguyễn Thị Hồng V1; vợ: Lê Thị Khánh V2; có 1 con 4 tuổi;

Bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

9. Nguyễn Văn Minh H3 (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 19 tháng 8 năm 1999 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú và chỗ ở: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn P, xã P, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 049099005269, cấp ngày 01/3/2023, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nhân viên Công ty Cổ phần H16; tiền án, tiền sự: không; cha: Nguyễn Văn H2; mẹ: Nguyễn Thị Hồng V1; có vợ Huỳnh Thị Ngọc L4 và 01 con sinh năm 2025;

Bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

10. Bùi Thị Thu B1 (tên gọi khác: không); giới tính: nữ; sinh ngày 15 tháng 6 năm 1996 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú và chỗ ở: tổ H, thôn P, Đ, Đ, Quảng Nam (nay là tổ H, thôn P, xã Đ, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 049196010526, cấp ngày 20/01/2022, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH H17; tiền án, tiền sự: không; cha: Bùi Văn T4; mẹ: Lê Thị Kim P2; chồng: Doãn Chí D3; có 1 con 3 tuổi (hiện đang mang thai con thứ 2);

Bị cáo hiện đang tại ngoại; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. Trần Đình N5 (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 20 tháng 11 năm 1991 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú và chỗ ở: thôn G, Đ, Đ, Quảng Nam (nay là thôn G, xã V, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 049091019684, cấp ngày 31/8/2022, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH H17; tiền án, tiền sự: không; cha: Trần Đình S1; mẹ: Lê Thị N6; vợ: Lê Thị Thu B2; có 2 con, con lớn 6 tuổi, con nhỏ 2 tuổi;

Bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

12. Vi Thị Minh H4 (tên gọi khác: không); giới tính: nữ; sinh ngày 17 tháng 4 năm 1986 tại Cao Bằng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Nùng; tôn giáo: không; nơi thường trú và chỗ ở: P634-M1C-KĐT T, K, H, thành phố Hà Nội (nay là P634- M1C -KĐT T, phường P, thành phố Hà Nội); số CCCD: 004186000114, cấp ngày 21/8/2022, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: tư vấn xuất khẩu lao động; tiền án, tiền sự: không; cha: Vi Quốc V3; mẹ: Vương Thị Vân A; chồng: Đặng Minh T5 (đã ly hôn); có 2 con, con lớn 14 tuổi, con nhỏ 4 tuổi;

Bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

13. Trịnh Bảo Q (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 15 tháng 3 năm 1995 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú và chỗ ở: thôn G, Đ, Đ, Quảng Nam (nay là Thôn G, xã V, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 049095016467, cấp ngày 03/01/2023, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: tư vấn xuất khẩu lao động; tiền án, tiền sự: không; cha: Trịnh Minh T6; mẹ: Lê Thị Á; vợ: Nguyễn Thị H1; có 1 con 2 tuổi;

Bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

14. Nguyễn Kim S2 (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 26 tháng 6 năm 1997 tại Nghệ An; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú: xóm P, xã M, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là xóm P, xã K, tỉnh Nghệ An); nơi ở hiện tại: 4 đường B, khu phố D, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 42/5 đường B, khu phố D, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); số CCCD: 040097018529, cấp ngày 10/7/2023; nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 11/12, nghề nghiệp: tư vấn xuất khẩu lao động; tiền án, tiền sự: không; cha: Nguyễn Kim T7; mẹ: Nguyễn Thị V4;

Bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

15. Nguyễn Đình N7 (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 23 tháng 6 năm 1992 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú và chỗ ở: thôn P, B, T, Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 049092010822, cấp ngày 06/9/2021, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: tư vấn xuất khẩu lao động; tiền án, tiền sự: không; cha: Nguyễn Văn T8; mẹ: Nguyễn Thị H5; vợ: Tô Thị T9; có 2 con, con lớn 5 tuổi, con nhỏ 2 tuổi;

Bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

16. Phạm Vũ P3 (tên gọi khác: không); giới tính: nam; sinh ngày 26 tháng 5 năm 1989 tại Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi thường trú: A, T, P, Quảng Nam (nay là thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng); nơi ở hiện tại: 03 T, H, T, Quảng Nam (nay là C T, phường B, thành phố Đà Nẵng); số CCCD: 049089000876, cấp ngày 13/4/2021, nơi cấp: Cục C2 về TTXH; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Viên chức Bảo hiểm xã hội huyện T, tỉnh Quảng Nam; tiền án, tiền sự: không; cha: Phạm H6; mẹ: Võ Thị H7; vợ: Phạm Huỳnh Vĩnh U; có 1 con 4 tuổi.

Bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

***- Người bào chữa cho các bị cáo*:**

1. Người bào chữa cho bị cáo Ninh Thắng L*:* Luật sư Đỗ Minh S3 - Công ty L10 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; có mặt.

2. Người bào chữa cho bị cáo Phan Văn T1 *và Hà Thị Như Y:* Luật sư Nguyễn Thị Kiều D4 - Văn phòng L11 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; có mặt.

3. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Vũ P3*:* Luật sư Bùi Bá D5 và Luật sư Phan Bá H8, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; có mặt.

4. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình N7*,* Nguyễn Kim S2*:* Luật sư Nguyễn Thị Mỹ H9 **-** Công ty L12 chi nhánh Đ1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; có mặt.

5. Người bào chữa cho bị cáo Lê Ngọc L3*:* Luật sư Nguyễn Văn T10 - Công ty luật Lê Thị Hồng T11 và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; có mặt.

6. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Mạnh C*:* Luật sư Vũ Anh T12 và Luật sư Tạ Thị P4 – Văn phòng L13 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; đều vắng mặt.

7. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đức S*:* Luật sư Nguyễn Trung T13 – Công ty L14 Luật chi nhánh Đ1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

8. Người bào chữa cho bị cáo Trần Đình N5*:* Luật sư Nguyễn Thanh S4 – Công ty L15 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; có mặt.

9. Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Bảo Q*:* Luật sư Lê Văn L5 – VPLS Kiều Duyên, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; có mặt.

Ngoài ra còn có các bị cáo khác và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không có kháng cáo; không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau*:**

Từ năm 2023 đến năm 2024, xuất phát từ động cơ vụ lợi, đồng thời không có chức năng, thẩm quyền quản lý xuất nhập cảnh, tổ chức xuất khẩu lao động N14 đã cùng với đồng phạm tìm kiếm, giao dịch với những người Việt Nam có

nhu cầu lao động tại Nhật Bản để tổ chức cho 20 người xuất cảnh Việt Nam trái phép. Do nhiều người lao động không đủ điều kiện để xuất khẩu lao động, các bị can đã có hành vi đặt làm bằng tốt nghiệp THPT giả, xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 N4 (*là chứng chỉ sơ cấp nâng cao trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật, đánh giá khả năng hiểu tiếng Nhật cơ bản, giao tiếp thông thường trong cuộc sống, bao gồm hiểu văn bản đơn giản và hội thoại chậm rãi; đạt N4 có nghĩa là người dùng có thể sử dụng 1500 từ vựng, 300 Hán tự và nắm vững các mẫu ngữ pháp cơ bản đủ để giao tiếp trong các tình huống quen thuộc ở trường, nơi làm việc, trường học*) bằng hình thức thi hộ. Sau khi có được bằng cấp, chứng chỉ thì đưa vào hồ sơ xin visa xuất cảnh của người lao động để nhằm hợp thức hóa về trình độ, lừa dối Công ty phái cử để được xét duyệt hồ sơ, từ đó được cấp T14 phái cử (*là văn bản/giấy tờ chứng minh một công ty, tổ chức tại Việt Nam được cấp phép và có đủ thẩm quyền để tuyển chọn, đào tạo và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở Nhật Bản theo chương trình hợp tác lao động, thông qua vai trò trung gian kết nối người lao động với các nghiệp đoàn/doanh nghiệp tiếp nhận nước ngoài, đảm bảo tuân thủ pháp luật hai nước*), COE (*Giấy chứng nhận tư cách lưu trú*) và V5 (*giấy phép/con dấu của cơ quan đại diện ngoại giao Nhật Bản đóng tại Việt Nam cấp cho công dân nước ngoài cho phép họ nhập cảnh, quá cảnh, lưu trú hoặc làm việc hợp pháp tại Nhật Bản trong một khoảng thời gian nhất định, thường được đóng hoặc dán vào hộ chiếu*) để xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản. Cụ thể:

Ngày 26/12/2024, qua công tác nắm tình hình địa bàn, Công an quận H, TP Đà Nẵng phát hiện Nguyễn Công T là đại diện theo pháp luật của Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đ tại tỉnh Quảng Nam) có dấu hiệu làm, sử dụng giấy tờ giả (giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời) mang tên Lê Minh L6 đi chứng thực tại Văn phòng C3 (địa chỉ: A P, thành phố Đà Nẵng), sau đó nộp bản chứng thực về cho Công ty Cổ phần Đ (địa chỉ: E N, thành phố Đà Nẵng) để đưa vào hồ sơ xin visa, xuất cảnh, mục đích xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động.

Qua điều tra xác định:

Năm 2016, N2 **Thắng Lợi** đứng tên người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là: Công ty Đ), hoạt động về lĩnh vực đào tạo ngoại ngữ tiếng Nhật, dịch vụ giới thiệu việc làm. Tại Công ty Đ, Ninh Thắng L là giám đốc và điều hành mọi hoạt động của công ty.

Do Công ty Đ không được Cục Q2 ngoài ngước Bộ L16 (cũ) cấp phép để đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Vì vậy, Ninh Thắng L đã tìm hiểu, liên hệ, trao đổi để ký kết hợp đồng hợp tác đào tạo tiếng Nhật, tư vấn tuyển dụng nhân sự với các Công ty được cấp phép đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (gọi tắt là Công ty phái cử). Cụ thể, Công ty Đ đã ký kết hợp đồng hợp tác với các Công ty phái cử sau:

1/ Công ty Cổ phần T27 (MSDN: 0109458817; địa chỉ: Tầng C - Tòa B, DA THVPNOCC kết hợp DVTM HBI, B N, phường T, quận T, TP Hà Nội; gọi tắt là: Công ty T27);

2/ Công ty Cổ phần T28 (MSDN: 0107637306; địa chỉ: Tầng F, số A P, phường P, quận T, TP Hà Nội; gọi tắt là: Công ty T28);

3/ Công ty Cổ phần H18 (MSDN: 0108654833; địa chỉ: số E P, phường P, quận T, TP Hà Nội; gọi tắt là: Công ty H18);

Công ty Đ của N14 đã hợp tác với Công ty Cổ phần H16 (MSDN: 0401852393; địa chỉ: Tầng B, số A L, phường H, quận L, TP Đà Nẵng; gọi tắt là Công ty H16) do Phan Văn T1 làm giám đốc và nhiều cá nhân hoạt động tuyển dụng xuất khẩu lao động khác để tuyển dụng người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản (gọi tắt là nguồn tuyển dụng).

Xuất phát từ quy định của Công ty phái cử và của đối tác Nhật Bản về việc yêu cầu tuyển dụng người lao động bắt buộc phải có trình độ tốt nghiệp THPT trở lên đối với các đơn hàng lao động phổ thông (xây trát, xây dựng công trình, giặt là…). Ninh Thắng L đã trao đổi với Nguyễn Mạnh C (là Phó Giám đốc Công ty Đ) thống nhất về mặt chủ trương cho phép các nguồn, đối tác đặt làm bằng tốt nghiệp THPT giả cho người lao động để đưa vào hồ sơ xin visa xuất cảnh. Sau đó, Ninh Thắng L đã chỉ đạo Nguyễn Thị Ái N8 (nhân viên Công ty Đ) sử dụng phần mềm zalo để liên lạc trao đổi giữa các thành viên gồm Ninh Thắng L**,** Nguyễn Mạnh C**,** Nguyễn Thị Ái N8 và các nguồn tuyển dụng, đối tác xoay quanh việc đặt làm giả bằng tốt nghiệp THPT cho các trường hợp người lao động chưa có bằng để nhằm hợp thức hóa về trình độ, lừa dối Công ty phái cử để được xét duyệt hồ sơ, từ đó được cấp T14 phái cử, COE và V5 để xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản.

Ngoài ra, theo quy định của Nhật Bản về đơn hàng điều dưỡng bắt buộc phải có chứng chỉ Nhật ngữ trình độ; do đó khi người lao động không đảm bảo về trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4. N14 đã chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 phối hợp với Công ty H16 và các nguồn tuyển dụng khác để xử lý cho người lao động được cấp chứng chỉ bằng hình thức thi hộ nhằm hợp thức hóa về trình độ Nhật ngữ cho người lao động để đủ điều kiện được xét duyệt hồ sơ, từ đó được cấp T14 phái cử, COE và V5 để xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, việc này cũng được sự thống nhất của Nguyễn Mạnh C**.**

Năm 2017, Phan Văn T1 đứng tên người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần H16 (sau đây gọi tắt là: Công ty H16) hoạt động về lĩnh vực hỗ trợ, tư vấn du học. Tại Công ty H16, Phan Văn T1 là giám đốc và điều hành hoạt động; để đảm bảo hoạt động của Công ty H16, Phan Văn T1 đã tuyển dụng nhiều nhân viên để hoạt động tuyển dụng xuất khẩu lao động, du học, đào tạo Nhật ngữ.

Ngoài hợp tác tuyển dụng lao động với Công ty Đ, Công ty H16 của Phan Văn T1 còn hợp tác tuyển dụng lao động với Công ty TNHH N15 (MSDN: 0313246837; địa chỉ: 2 - L, Phường S, TP Hồ Chí Minh; gọi tắt là: Công ty N15).

Quá trình hoạt động, sau khi tiếp nhận đơn hàng từ phía Công ty Đ hoặc Công ty N15, Phan Văn T1 sẽ chỉ đạo nhân viên phối hợp với các cá nhân tuyển dụng khác bên ngoài để tìm kiếm người lao động có nhu cầu, sau đó giới thiệu

cho Công ty Đ, Công ty N15 để phỏng vấn, xét tuyển và tiến hành đào tạo cho người lao động.

Sau quá trình đào tạo cho người lao động đi xuất khẩu lao động Nhật Bản theo đơn hàng điều dưỡng, Phan Văn T1 biết rõ trình độ của một số người lao động không đảm bảo để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4.

Vì vậy, T1 đã chỉ đạo cho Hà Thị Như Y và Võ Kiều T15 phối hợp với Công ty Đ để xử lý chứng chỉ bằng hình thức thi hộ nhằm hợp thức hóa về trình độ Nhật ngữ cho người lao động để đủ điều kiện được xét duyệt hồ sơ, từ đó được cấp T14 phái cử, COE và V5 để xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động.

Ngoài ra, Phan Văn T1 còn có chủ trương cho phép các cá nhân nguồn tuyển dụng hợp thức hóa hồ sơ cho người lao động bằng cách làm giả bằng tốt nghiệp THPT nếu họ chưa có bằng. Sau đó, sử dụng bằng tốt nghiệp THPT giả này để đưa vào hồ sơ xin visa xuất cảnh, để đảm bảo điều kiện được xét duyệt hồ sơ, từ đó được cấp T14 phái cử, COE và V5 để xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động.

Ngoài việc tư vấn, làm hồ sơ xuất khẩu lao động theo nhiệm vụ do Công ty H16 phân công, các bị can **Hà Thị Như Y,** Nguyễn Văn To N4**,** Nguyễn Văn Minh H3 còn có hoạt động tư vấn, môi giới xuất khẩu lao động theo tư cách cá nhân, cụ thể:

- Đối với Nguyễn Văn To N4 và Nguyễn Văn Minh H3 là nguồn tư vấn, môi giới lao động cho Vi Thị Minh H4. Trong quá trình tư vấn, M5, Nguyễn Văn To N4 và Nguyễn Văn Minh H3 đã phối hợp với Vi Thị Minh H4 để làm giả bằng tốt nghiệp THPT cho các trường hợp người lao động chưa có bằng. Sau đó đưa vào hồ sơ xin visa xuất cảnh để nhằm hợp thức hóa về trình độ, lừa dối 02 (hai) Công ty phái cử để được xét duyệt hồ sơ, từ đó được cấp T14 phái cử, COE và V5 để xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, cụ thể:

1/ Công ty Cổ phần I1 (MSDN: 0108416451; địa chỉ: Khu L, đường L, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; gọi tắt là: Công ty I1)

2/ Công ty Cổ phần P6 (MSDN: 0801029748; địa chỉ: Số nhà B đường N, Phường T, Thành phố H, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam; gọi tắt là: Công ty P6).

- Đối với **Hà Thị Như Y** đã phối hợp với Công ty Đ tư vấn trao đổi, đặt làm giả bằng tốt nghiệp THPT cho trường hợp người lao động chưa có bằng để nhằm hợp thức hóa về trình độ, lừa dối Công ty phái cử để được xét duyệt hồ sơ. Từ đó được cấp T14 phái cử, COE và V5 để xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn xác định 13 cá nhân, nguồn tuyển dụng, người liên quan khác có tham gia phối hợp làm giả bằng tốt nghiệp THPT, tham gia xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng hình thức thi hộ cùng với Công ty Đ và Công ty H16. Sau khi có những chứng chỉ, bằng cấp này thì đưa vào hồ sơ xin visa xuất cảnh, nhằm hợp thức hóa về trình độ cho người lao động, lừa dối Công ty phái cử để được xét duyệt hồ sơ, từ đó được cấp T14 phái cử, COE và V5 để

xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, gồm: Trần Đình N5**,** Trịnh Bảo Q, Bùi Thị Thu B1, Nguyễn Đình N7**,** Trương Thị Nhật L7**,** Trần Thị M1**,** Nguyễn Thị H10**,** Nguyễn Kim S2**,** Phạm Vũ P3**,** Nguyễn Đức S**,** Phạm Trung K**,** Lê Ngọc L3,Vũ Thị H11 . Trong đó 02 thủ đoạn chủ yếu để tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, bao gồm:

- Thủ đoạn làm giả bằng tốt nghiệp THPT cho người lao động:

Khi người lao động chưa có bằng tốt nghiệp THPT, các bị can sẽ mua bằng tốt nghiệp THPT là bản phôi bằng giả hoặc bản sao chứng thực giả. Nếu đặt mua bản sao chứng thực giả thì các bị can sẽ đưa vào hồ sơ của người lao động và nộp về công ty phái cử; nếu đặt mua bản phôi bằng giả thì các bị can sẽ đưa cho người lao động đi chứng thực tại các cơ quan có thẩm quyền và sử dụng bản chứng thực này đưa vào hồ sơ của người lao động nộp về công ty phái cử.

- Thủ đoạn xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng hình thức thi hộ cho người lao động:

Khi người lao động không đảm bảo trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4, Ninh T sẽ chỉ đạo Nguyễn Thị Ái N8 phối hợp với Phạm Trung K**,** Lê Ngọc L3 để xử lý thi hộ chứng chỉ.

Tiếp theo**,** Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 đã liên hệ với Vũ Thị H11 để xử lý thi hộ chứng chỉ Nhật ngữ N4 cho người lao động. Đồng thời, Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 yêu cầu Nguyễn Thị Ái N8 gửi ảnh căn cước công dân và ảnh thẻ của người lao động để gửi lại cho Vũ Thị H11 làm các thủ tục đăng ký thi chứng chỉ Nhật ngữ N4 tại kỳ thi NAT-TEST do Đại học K1 tổ chức. Sau đó, Nguyễn Thị Ái N8 sẽ gửi bản gốc căn cước công dân của người lao động cho Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 chuyển lại cho Vũ Thị H11 gửi kèm theo Phiếu dự thi cho Nguyễn Đức S tiếp tục xử lý thi hộ.

Nguyễn Đức S lên mạng tìm kiếm sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng hoặc người biết tiếng Nhật có đặc điểm tương đồng với người lao động để nhờ vào làm bài thi hộ; đến ngày thi thì S đưa bản gốc Căn cước công dân của người lao động và Phiếu dự thi cho người thi hộ để đi thi và làm bài hộ. Nếu xử lý thành công thì Nguyễn Đức S sẽ gửi lại bản gốc Căn cước công dân và chứng chỉ Nhật ngữ N4 của người lao động cho Vũ Thị H11. Nếu bị phát hiện, chéo bài, thi trượt thì Nguyễn Đức S sẽ thông báo cho Vũ Thị H11 biết để H11 đăng ký thi lại cho người lao động ở một kỳ thi khác. Trong lần thi lại này, người lao động phải có mặt và làm bài. S biết bên Nhật Bản cũng tổ chức các kỳ thi này và thi trước ở Việt Nam khoảng 02 tiếng do lệch múi giờ nên S sẽ có đề thi và đáp án sẵn, do đó S đã mua các thiết bị gồm: điện thoại đen trắng (dạng đồng hồ đeo tay) kèm sim rác và tai nghe có kích thước nhỏ có hướng dẫn sử dụng và gửi cho Vũ Thị H11 **và** H11 đưa Phiếu dự thi kèm theo các thiết bị này cho người lao động mang theo vào phòng thi để S đọc đáp án cho họ làm bài, sau khi thi xong thì sẽ trả lại thiết bị cho H11 để H11 gửi lại cho S. Khi có kết quả thi đỗ và được cấp chứng chỉ thì S sẽ gửi chứng chỉ cho H11.

Sau khi có được chứng chỉ Nhật ngữ N4 của người lao động, Vũ Thị H11 sẽ gửi lại cho Lê Ngọc L3**,** Phạm Trung K để gửi lại cho Nguyễn Thị Ái N8 để đưa vào hồ sơ của người lao động và nộp về công ty phái cử.

Bản thân các đối tượng Lê Ngọc L3**,** Phạm Trung K**,** Vũ Thị H11**,** Nguyễn Đức S đều có kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn xuất khẩu lao động. Nhận thức rõ việc xử lý chứng chỉ N4 bằng hình thức thi hộ để lấy chứng chỉ đưa vào hồ sơ xin visa xuất cảnh của người lao động nhằm mục đích lừa dối Công ty phái cử để được xét duyệt hồ sơ, từ đó được cấp T14 phái cử, COE và V5 để xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động. Vì vậy, đối với các trường hợp do N14 liên hệ bắt buộc phải xử lý, vì nếu không có chứng chỉ N4 để đưa vào hồ sơ xin visa xuất cảnh thì không đảm bảo điều kiện để xin visa xuất cảnh sang Nhật Bản để lao động theo diện điều dưỡng được.

Quá trình điều tra, Cơ quan An ninh điều tra đã xác định các đối tượng trong vụ án đã tổ chức cho 20 trường hợp người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động.Trong đó có 10 trường hợp đã xuất cảnh và 10 trường hợp chưa xuất cảnh được, cụ thể như sau:

1. Trường hợp Lê Minh L6 **(SN: 02/10/2006; HKTT:** Thôn T, B, T, Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 6/2024, Lê Minh L6 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Công T để được tư vấn. Sau đó, T đã tư vấn cho L6 chọn đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "gia công cốt thép" với phí đơn hàng là 4.500 USD (đô la Mỹ) thì L6 đồng ý. L6 đã nộp số tiền 3000USD tương đương 75.000.000đ.

Đơn hàng này mặc dù do N14 làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên đã thông qua Công ty T27 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T27 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Công T biết rõ Lê Minh L6 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản lao động theo đơn hàng "gia công cốt thép". Do đó, T đã trao đổi vấn đề này với Nguyễn Thị Ái N8 và xin chủ trương xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho L6. Sau đó, Ái N8 báo cáo lại việc này cho N2 **Thắng Lợi** biết. Mặc dù biết rõ L6 không đủ điều kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L đã đồng ý chủ trương và yêu cầu Ái N8 thông báo cho T tự xử lý đặt mua bằng giả.

Trên cơ sở đó, Nguyễn Công T đã hướng dẫn cho L6 khai thông tin lý lịch cá nhân (gọi tắt là khai F) có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và L6 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Tiếp đó, Nguyễn Công T tiến hành hướng dẫn cho Lê Minh L6 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án

tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu …) theo quy định của công ty phái cử.

Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT thì Nguyễn Công T đã liên hệ với Trương Thị Nhật L7 để đặt mua giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời giả cho Lê Minh L6, với mục đích đạt được số tiền chênh lệch từ việc đặt mua bằng giả nên L7 đã đồng ý giúp T. Sau đó, L7 đã lên mạng tìm dịch vụ làm giấy tờ giả và liên hệ với tài khoản zalo "Tuấn A1" (chưa rõ là ai) để đặt mua giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời giả của L6 (01 bản phôi giả có chữ ký, dấu đỏ) và yêu cầu phía làm giả giấy tờ gửi chuyển phát về địa chỉ Công ty Đ theo hướng dẫn của T, L7 hưởng tiền chênh lệch từ việc đặt mua bằng giả (200.000đ, hai trăm nghìn đồng). Bản thân L7 không tham gia vào quá trình tư vấn, làm hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động cho L6.

Khi giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời giả của Lê Minh L6 được giao về Công ty Đ, Nguyễn Thị Ái N8 đã nhận giấy tờ giả này giúp cho Nguyễn Công T. Sau đó, Ái N8 đã nhờ Nguyễn Công N9 (SN: 1993; HKTT: Thôn A, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; là nhân viên Công ty Đ) đưa giúp cho Lê Minh L6 để L6 mang đi chứng thực và nộp lại cho Ái N8. Ái N8 đã sử dụng bản sao chứng thực đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của L6 và nộp về Công ty T27 thông qua nhân viên của công ty này là Lê Thị H12. Lê Thị H12 và phía Công ty T27 không biết hồ sơ của Lê Minh L6 đã bị làm giả giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nên đã nộp lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử. Tuy nhiên, trường hợp của L6 sau đó bị phát hiện sử dụng giấy tờ giả nên Công ty T27 cho tạm dừng hồ sơ và chưa thực hiện thủ tục xin cấp COE và V5, do đó L6 chưa xuất cảnh được.

Đến nay, đại diện Công ty Đ đã trả lại cho L6 1500USD tương đương 37.500.000đ, Nguyễn Công T đã trả lại 1500USD tương đương 37.500.000đ.

2. Trường hợp Châu Thanh M2 **(SN: 16/6/1999; HKTT: Tổ 2,** Thôn V, B, T, Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 11/2024, Châu Thanh M2 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Công T để được tư vấn. Sau đó, T đã tư vấn cho M2 chọn đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "sản xuất thiết bị nội thất" với phí đơn hàng là 5.500 USD thì M2 đồng ý. M2 đã nộp 3500USD.

Về đơn hàng này, mặc dù do N14 làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu, nhưng Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, nên đã thông qua Công ty T28 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T28 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Công T biết rõ Châu Thanh M2 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản lao động theo đơn hàng "sản xuất thiết bị nội thất". Do đó, T đã trao đổi vấn đề này với Nguyễn Thị Ái N8 và xin chủ trương xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp

THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho M2. Sau đó, Ái N8 báo cáo lại việc này cho N2 **Thắng Lợi** biết. Mặc dù biết rõ M2 không đủ điều kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L đã đồng ý chủ trương và yêu cầu Ái N8 thông báo cho T tự xử lý đặt mua bằng giả.

Sau khi có chủ trương đặt mua bằng giả cho Châu Thanh M2, Nguyễn Công T đã hướng dẫn cho M2 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và M2 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Tiếp đó, Nguyễn Công T tiến hành hướng dẫn cho Châu Thanh M2 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử.

Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT thì Nguyễn Công T đã liên hệ với Trương Thị Nhật L7 để đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả cho Châu Thanh M2, với mục đích đạt được số tiền chênh lệch từ việc đặt mua bằng giả nên L7 đã đồng ý giúp T. Lần này, L7 tư vấn cho T đặt mua giả bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả thì giá sẽ rẻ hơn và an toàn hơn (vì không phải mang bằng giả đi chứng thực nữa) thì T đồng ý. Sau đó, L7 đã liên hệ với Nguyễn Thị H10 để nhờ H10 làm giúp bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả của M2 bằng phương pháp photoshop và in màu. Vì có mối quan hệ bạn bè nên H10 đã đồng ý và dùng máy tính xách tay, máy in màu của H10 để chỉnh sửa, in ra bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả của M2. Khi làm xong thì H10 thông báo cho L7 biết và L7 đã nhờ người (chưa rõ là ai) đến nhà H10 để lấy, giao về Công ty Đ cho Ái N8. Số tiền thu lợi bất chính là 800. 000đ từ việc làm giả thì L7 chia lại với H10 **500.000đ, còn** L7 **hưởng lợi 300.000đ**. Tuy nhiên, bản thân L7 và H10 không tham gia vào quá trình tư vấn, làm hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động cho M2.

Sau khi nhận được giấy tờ giả, Nguyễn Thị Ái N8 đã đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của Châu Thanh M2 và nộp về Công ty T28 thông qua nhân viên của công ty này là Phạm Thị H13.

Phạm Thị H13 và phía Công ty T28 không biết hồ sơ của Châu Thanh M2 đã bị làm giả bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT nên đã nộp lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử. Tuy nhiên, trường hợp của M2 bị phát hiện sử dụng giấy tờ giả nên Công ty T28 cho tạm dừng hồ sơ và chưa thực hiện thủ tục xin cấp COE và V5, do đó M2 chưa xuất cảnh được. M2 được Công ty Đ đã trả lại số tiền 2000USD.

3. Trường hợp Nguyễn Văn T16 **(SN: 05/3/2002; HKTT: Tổ 16,** thôn T, B, T, Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 9/2024, Nguyễn Văn T16 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Công T để được tư vấn. Sau đó, T đã tư vấn cho T16 chọn đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "xây trát" với phí đơn hàng là 5.000 USD thì T16 đồng ý. Tính đã nộp 3500USD.

Đơn hàng này do Công ty H18 làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu và tuyển dụng, ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty H19 đối với đơn hàng này có yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên, giá dịch vụ đơn hàng là 1.500 USD. Với vai trò là đối tác, Ninh Thắng L tiếp nhận thông báo tuyển dụng đơn hàng từ Công ty H18 và gửi cho các nguồn tuyển dụng để tìm kiếm người lao động với giá dịch vụ là 5.000 USD. Tính đã nộp 3500 USD.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Công T biết rõ Nguyễn Văn T16 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản lao động. Do đó, T đã trao đổi vấn đề này với Nguyễn Thị Ái N8 và xin chủ trương xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho T16. Sau đó, Ái N8 báo cáo lại việc này cho N2 **Thắng Lợi** biết. Mặc dù biết rõ T16 không đủ điều kiện nhưng L vẫn đồng ý chủ trương và yêu cầu Ái N8 thông báo cho T tự xử lý đặt mua bằng giả.

Khi có chủ trương đặt mua bằng giả cho Nguyễn Văn T16, Nguyễn Công T đã hướng dẫn cho T16 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và T16 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Tiếp đó, Nguyễn Công T tiến hành hướng dẫn cho Nguyễn Văn T16 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu …) theo quy định của công ty phái cử.

Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT thì Nguyễn Công T đã liên hệ với Trương Thị Nhật L7 để nhờ L7 đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả cho Nguyễn Văn T16, với mục đích đạt được số tiền chênh lệch từ việc đặt mua bằng giả nên L7 đã đồng ý giúp T. Sau đó, L7 đã lên mạng tìm dịch vụ làm giấy tờ giả và liên hệ với tài khoản zalo "Tuấn A1" (chưa rõ là ai) để đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả của T16 (01 bản phôi giả, có chữ ký và con dấu đỏ) và yêu cầu phía làm giả giấy tờ gửi chuyển phát về địa chỉ Công ty Đ theo hướng dẫn của T, L7 hưởng tiền chênh lệch từ việc đặt mua bằng giả (200.000đ). Bản thân L7 không tham gia vào quá trình tư vấn, làm hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động cho T16.

Khi có bằng tốt nghiệp THPT giả của Nguyễn Văn T16, Nguyễn Thị Ái N8 đã đưa bằng giả này cho T16 mang đi chứng thực và nộp lại cho Ái N8. Ái N8 đã sử dụng bản sao chứng thực đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của T16 và nộp về Công ty H18 thông qua nhân viên của công ty này là Nguyễn Thảo V6.

Nguyễn Thảo V6 và phía Công ty H18 không biết hồ sơ của Nguyễn Văn T16 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT nên ban đầu đã tiếp nhận nhưng sau đó biết thông tin vụ việc Công ty Đ bị Cơ quan điều tra phát hiện sử dụng bằng giả thì đã cho tạm dừng hồ sơ, chưa thực hiện các thủ tục. Đến nay, T16 vẫn chưa xuất cảnh được và được Công ty Đ trả lại 650 USD.

4. Trường hợp Đặng Văn T17 **(SN: 10/11/1998; HKTT:** Thôn Đ, T, P, Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 5/2024, Đặng Văn T17 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Công T để được tư vấn. Sau đó, T đã tư vấn cho T17 chọn đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "thi công công trình" với phí đơn hàng là 5.000 USD thì T17 đồng ý. T17 đã nộp 3500USD.

Đơn hàng này mặc dù do Nguyễn Mạnh C làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu và báo cáo cho Ninh Thắng L, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên Ninh Thắng L đã thông qua Công ty T28 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T28 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty T28 đối với đơn hàng này có yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Công T biết rõ Đặng Văn T17 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản lao động theo đơn hàng "thi công công trình". Do đó, T đã trao đổi vấn đề này với Nguyễn Thị Ái N8 và xin chủ trương xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho T17. Sau đó, Ái N8 báo cáo lại việc này cho Ninh Thắng L và Nguyễn Mạnh C biết. Mặc dù biết rõ T17 không đủ điều kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L và C đã đồng ý chủ trương và yêu cầu Ái N8 thông báo cho T tự xử lý đặt mua bằng giả.

Khi có chủ trương, Nguyễn Công T đã hướng dẫn cho T17 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và T17 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Tiếp đó, Nguyễn Công T tiến hành hướng dẫn cho Đặng Văn T17 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu …) theo quy định của công ty phái cử.

Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT thì Nguyễn Công T đã liên hệ với Trương Thị Nhật L7 để nhờ L7 đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả cho T17 thì L7 đồng ý. Sau đó, L7 đã lên mạng tìm dịch vụ làm giấy tờ giả và liên hệ với tài khoản zalo "Tuấn A1" (chưa rõ là ai) để đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả của T17 (01 bản phôi giả, có chữ ký và con dấu đỏ) và yêu cầu phía làm giả giấy tờ gửi chuyển phát về địa chỉ Công ty Đ theo hướng dẫn của T. Trong lần này, L7 chỉ đặt mua bằng giả giúp cho T, T tự thanh toán tiền làm giả cho phía giao hàng và L7 không có hưởng lợi gì. Bản thân L7 không tham gia vào quá trình tư vấn, làm hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động cho T17.

Khi có bằng tốt nghiệp THPT giả của Đặng Văn T17, Ái N8 đã đưa bằng giả này cho T17 mang đi chứng thực và nộp lại cho Ái N8. Ái N8 đã sử dụng bản sao

chứng thực đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của T17 và nộp về Công ty T28 thông qua nhân viên của công ty này là Phạm Thị H13.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Phạm Thị H13 và phía Công ty T28 không biết hồ sơ của Đặng Văn T17 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT nên đã nộp lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử. Tuy nhiên, trường hợp của T17 sau đó bị phát hiện sử dụng giấy tờ giả nên Công ty T28 cho tạm dừng hồ sơ và chưa thực hiện thủ tục xin cấp COE và V5, do đó T17 chưa xuất cảnh được, T17 đã được Công ty Đ trả lại 2000 USD.

5. Trường hợp Lê Anh T18 **(SN: 29/9/2003; HKTT: 04** L, phường T, thành phố H, Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 3/2023, Lê Anh T18 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Công T để được tư vấn. Sau đó, T đã tư vấn cho T18 chọn đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "chế biến thực phẩm" với phí đơn hàng là 5.000 USD, điều kiện về trình độ là tốt nghiệp THPT trở lên.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Công T biết rõ Lê Anh T18 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản lao động theo đơn hàng "chế biến thực phẩm". Do đó, T đã trao đổi vấn đề này với Nguyễn Thị Ái N8 và xin chủ trương xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho T18. Sau đó, Ái N8 báo cáo lại việc này cho N2 **Thắng Lợi** biết. Mặc dù biết rõ T18 không đủ điều kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L đã đồng ý chủ trương và yêu cầu Ái N8 thông báo cho T tự xử lý đặt mua bằng giả.

Khi có chủ trương đặt mua bằng giả cho Lê Anh T18, Nguyễn Công T đã hướng dẫn cho T18 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển.

Trong thời gian chờ thi tuyển, Nguyễn Công T đã liên hệ với 01 tài khoản mạng xã hội tên "T19" (chưa rõ là ai) để đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả cho T18. Sau đó, bằng giả của T18 được gửi về cho T là người nhận. Khi đợi ngày phỏng vấn đơn hàng thì T18 báo cho T là hủy đơn hàng và không đi nữa nên bằng tốt nghiệp THPT giả của Lê Anh T18 vẫn chưa sử dụng.

6. Trường hợp Trần Văn D6 **(SN: 17/6/1995; HKTT:** Thôn P, H, H, Đà Nẵng**):**

Khoảng tháng 6/2023, Trần Văn D6 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Công T để được tư vấn. Sau đó, T đã tư vấn cho D6 chọn đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "sản xuất thực phẩm" với phí đơn hàng là 5.000 USD, điều kiện về trình độ là tốt nghiệp THPT.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Công T biết rõ Trần Văn D6 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản. Do đó, T đã trao đổi vấn đề này với Nguyễn Thị Ái N8 và xin chủ trương xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho D6. Sau đó, Ái N8 báo cáo lại việc này cho N2 **Thắng Lợi** biết. Mặc dù biết rõ D6 không đủ điều

kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L đã đồng ý chủ trương và yêu cầu Ái N8 thông báo cho T tự xử lý đặt mua bằng giả.

Khi có chủ trương đặt mua bằng giả cho Trần Văn D6, Nguyễn Công T đã hướng dẫn cho D6 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển.

Trong thời gian chờ thi tuyển, Nguyễn Công T đã liên hệ với 01 tài khoản mạng xã hội tên "T19" (chưa rõ là ai) để đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả cho D6. Sau đó, bằng giả của D6 được gửi về cho T là người nhận.

Tuy nhiên, khi tham gia thi tuyển đơn hàng thì Trần Văn D6 thi trượt và xin hủy đơn hàng không đi nữa nên, bằng tốt nghiệp THPT giả vẫn chưa sử dụng.

7. Trường hợp Hồ Quang T20 **(SN: 02/01/2001; HKTT: Châu Me,** P, Đ, Quảng Ngãi**):**

Hồ Quang T20 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Công T để được tư vấn. Sau đó, T đã tư vấn cho T20 chọn đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "lắp đặt giàn giáo" với phí đơn hàng là 4.000 USD thì T20 đồng ý. T20 đã nộp 2500USD.

Đơn hàng này mặc dù do N14 làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên đã thông qua Công ty T27 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T27 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty T27 đối với đơn hàng này có yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Công T biết rõ Hồ Quang T20 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản. Do đó, T đã trao đổi vấn đề này với Nguyễn Thị Ái N8 và xin chủ trương xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho T20. Sau đó, Ái N8 báo cáo lại việc này cho N2 **Thắng Lợi** biết. Mặc dù biết rõ T20 không đủ điều kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L đã đồng ý chủ trương và yêu cầu Ái N8 thông báo cho T tự xử lý đặt mua bằng giả.

Khi có chủ trương đặt mua bằng giả cho Hồ Quang T20, Nguyễn Công T đã hướng dẫn cho T20 khai F có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và T20 đã trúng tuyển đơn hàng này và hướng dẫn cho T20 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử.

Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT thì Nguyễn Công T đã liên hệ với Trương Thị Nhật L7 để nhờ L7 đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả cho Hồ Quang T20, với mục đích đạt được số tiền chênh lệch từ việc đặt mua bằng giả nên L7 đã đồng ý giúp T. Sau đó, L7 đã liên hệ với Nguyễn Thị H10 để

nhờ H10 làm giúp bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả của T20 bằng phương pháp photoshop và in màu. Khi làm xong thì H10 thông báo cho L7 biết và L7 đã nhờ người (chưa rõ là ai) đến nhà H10 để lấy, giao về Công ty Đ cho Ái N8. Số tiền hưởng lợi 1.000.000đ từ việc làm giả thì L7 chia lợi với H10 **là 500.000đ**. Tuy nhiên, bản thân L7 và H10 không tham gia vào quá trình tư vấn, làm hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động cho T20.

Sau khi nhận được giấy tờ giả, do nhận thấy bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT của Hồ Quang T20 được in màu, dễ phát hiện nên Nguyễn Thị Ái N8 lo ngại Công ty T27 sẽ không chấp nhận hồ sơ. Mặc dù vậy, Ái N8 vẫn sử dụng giấy tờ giả này đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của T20 và nộp về Công ty T27 thông qua nhân viên của công ty này là Lê Thị H12. Đồng thời, Ái N8 cũng trao đổi lại với Nguyễn Công T để đặt mua sẵn bản cứng bằng tốt nghiệp THPT giả của T20, nếu có vấn đề phát sinh thì sẽ cho T20 đi chứng thực để bổ sung hồ sơ sau. Do đó, T đã tiếp tục liên hệ với Trương Thị Nhật L7 để nhờ L7 đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả (bản cứng, dấu đỏ) của T20 thì L7 đồng ý.

Trương Thị Nhật L7 đã liên hệ với tài khoản zalo "Tuấn A1" (chưa rõ là ai) để đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả của Hồ Quang T20 (01 bản phôi giả, có chữ ký và con dấu đỏ) và yêu cầu chuyển phát về địa chỉ Công ty JP theo hướng dẫn của T để hưởng tiền chênh lệch từ việc đặt làm giả này. Sau đó, bằng tốt nghiệp THPT giả của T20 được giao về Công ty Đ và Nguyễn Thị Ái N8 được **Triều** nhờ nhận giúp giấy tờ giả này. Tuy nhiên, do Công ty T27 chưa có phản hồi và sự việc sử dụng giấy tờ giả bị phát hiện nên bằng giả này chưa được đưa cho T20 mang đi chứng thực.

Lê Thị H12 và phía Công ty T27 không biết hồ sơ của Hồ Quang T20 đã bị làm giả bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT, nên đã nộp lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp T14 phái cử và nộp cho Công ty tiếp nhận lao động phía Nhật Bản để xin COE. Tuy nhiên, trường hợp của T20 bị phát hiện sử dụng giấy tờ giả nên Công ty T27 cho tạm dừng hồ sơ và chưa thực hiện thủ tục xin cấp Visa, do đó T20 chưa xuất cảnh được. Hiện nay, công ty Đ đã trả lại cho T20 1.500 USD.

8. Trường hợp Nguyễn Thị M3 **(SN: 25/10/1994; HKTT:** Thôn H, Đ, Đ, Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 7/2024, Nguyễn Thị M3 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Trịnh Bảo Q để được tư vấn. Sau đó, Q đã liên hệ với Trần Đình N5 để kiếm đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "giặt là" với phí đơn hàng là 4.000 USD để Q tư vấn lại cho M3 thì M3 đồng ý. Mận đã nộp 2500USD.

Đơn hàng này, mặc dù do Nguyễn Mạnh C làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu và báo cáo cho Ninh Thắng L. Tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, nên Ninh Thắng L đã thông qua Công ty T28 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T28 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, thông báo tuyển

dụng của Công ty T28 đối với đơn hàng này yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên.

Quá trình tư vấn, Trịnh Bảo Q biết rõ Nguyễn Thị M3 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản. Do đó, Q đã trao đổi lại với Trần Đình N5 và thống nhất sẽ xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho M3.

Sau đó, Trịnh Bảo Q đã hướng dẫn cho Nguyễn Thị M3 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và M3 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Khi Nguyễn Thị M3 đã trúng tuyển, Trần Đình N5 chỉ đạo cho Bùi Thị Thu B1 phối hợp với Trịnh Bảo Q hướng dẫn cho Mận chuẩn bị hồ sơ (bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) và tự xử lý đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả cho M3 để hợp thức hóa hồ sơ.

Đồng thời, qua trao đổi với Nguyễn Thị M3, Nguyễn Thị Ái N8 cũng biết rõ Mận chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên đã báo cáo xin chủ trương chỉ đạo của Ninh Thắng L và Nguyễn Mạnh C. Mặc dù biết rõ M3 không đủ điều kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L và C đã thống nhất chủ trương và yêu cầu Ái N8 thông báo cho M3 phải xử lý bằng giả. Sau đó, M3 đã báo lại việc này cho phía Trần Đình N5.

Khi đó, Trần Đình N5 đã chỉ đạo cho Bùi Thị Thu B1 đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả cho Nguyễn Thị M3. Thu B1 đã lên mạng đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả của M3 thông qua 01 tài khoản Telegram (chưa rõ là ai), giấy tờ giả này được chuyển phát về cho T26 **Ba** nhận và gửi lại văn phòng của Trịnh Bảo Q để nộp lại cho Nguyễn Thị Ái N8.

Sau khi nhận được giấy tờ giả này, Nguyễn Thị Ái N8 đã đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của Nguyễn Thị M3 và nộp về Công ty T28 thông qua nhân viên của công ty này là Phạm Thị H13.

Phạm Thị H13 và phía Công ty T28 không biết hồ sơ của Nguyễn Thị M3 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Nguyễn Thị M3 đã được cấp Visa Nhật Bản nhưng do Công ty Đ bị phát hiện việc sử dụng giấy tờ giả trong hồ sơ nên chưa xuất cảnh được. Công ty Đ đã trả lại 1.150USD, Trần Đình N5 đã trả lại 14.224.500đ, Trịnh Bảo Q đã trả lại 19.779.000đ

9. Trường hợp Tô Thị L8 **(SN: 15/8/1992; HKTT: Đại Chánh,** Đ, Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 8/2024, Tô Thị L8 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với **Hà Thị Như Y** để được tư vấn. Sau đó, **Y** đã liên hệ và được Nguyễn Thị Ái N8 giới thiệu về đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "giặt là"

với phí đơn hàng là 4.000 USD. **Ái Nguyên** và **Y** tư vấn cho L8 đơn hàng này thì L8 đồng ý. Lành đã nộp 4000USD.

Đơn hàng này mặc dù do Nguyễn Mạnh C làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu và báo cáo cho Ninh Thắng L, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên Ninh Thắng L đã thông qua Công ty T28 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T28 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty T28 đối với đơn hàng này yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên.

Qua tư vấn, Nguyễn Thị Ái N8 và **Hà Thị Như Y** đều biết rõ Tô Thị L8 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản . Do đó, Ái N8 đã báo cáo xin chủ trương chỉ đạo của Ninh Thắng L và Nguyễn Mạnh C về việc xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho L8. Mặc dù biết rõ L8 không đủ điều kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L và C đã thống nhất chủ trương và yêu cầu Ái N8 thông báo cho **Y** tự xử lý đặt mua bằng giả.

Khi có chủ trương đặt mua bằng giả cho Tô Thị L8, Nguyễn Thị Ái N8 và **Hà Thị Như Y** đã hướng dẫn cho L8 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và L8 đã trúng tuyển đơn hàng này và hướng dẫn cho Tô Thị L8 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử.

Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT thì **Hà Thị Như Y** đã liên hệ nhờ Phan Ngọc V7 đặt mua bằng giả, và V7 đồng ý giúp. Sau đó, V7 đã lên mạng tìm và đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả cho Tô Thị L8 thông qua 01 tài khoản Facebook (chưa rõ là ai). Đến khi nhận được giấy tờ giả này V7 đã đưa lại cho **Y** để nộp cho Nguyễn Thị Ái N8**.** Bản thân V7 không hưởng lợi từ việc đặt mua bằng giả và không tham gia vào quá trình tư vấn, làm hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động cho L8.

Sau khi nhận được giấy tờ giả, Nguyễn Thị Ái N8 đã đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của Tô Thị L8 và nộp về Công ty T28 thông qua nhân viên của công ty này là Phạm Thị H13.

Phạm Thị H13 và phía Công ty T28 không biết hồ sơ của Tô Thị L8 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Tô Thị L8 đã được cấp Visa Nhật Bản nhưng do bị phát hiện nên chưa xuất cảnh được. Đại diện Công ty Đ đã trả lại 1150 USD, Công ty H16 đã trả lại 2850 USD.

10. Trường hợp Nguyễn Thị Bích N10 **(SN: 04/11/1999; HKTT:** P, X, L, Đồng Nai**):**

Khoảng cuối tháng 10/2023, Nguyễn Thị Bích N10 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Kim S2 để được tư vấn. Sau đó, S2 đã liên hệ với Công ty H16 thông qua Phan Văn T1 để tìm kiếm đơn hàng thì được T1 giới thiệu đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "điều dưỡng" với phí đơn hàng là 3.600 USD. N10 đã nộp đủ 3600 USD. S2 đã tư vấn lại cho N10 về đơn hàng này thì N10 đồng ý.

Đơn hàng này mặc dù do N14 làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên đã thông qua Công ty H18 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty H18 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty H18 đối với đơn hàng này yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Kim S2 biết rõ Nguyễn Thị Bích N10 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản, do đó, S2 nảy sinh ý định đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho N10. Sau đó, S2 hướng dẫn cho N10 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và N10 đã trúng tuyển.

Sau đó, Nguyễn Thị Ái N8, **Hà Thị Như Y** và Nguyễn Kim S2 cùng phối hợp hướng dẫn cho N10 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử.

Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT thì Nguyễn Kim S2 đã lên mạng đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả cho Nguyễn Thị Bích N10. Sau đó, S2 gửi giấy tờ giả này cho Nguyễn Thị Ái N8. Việc S2 hợp thức hóa hồ sơ của N10 bằng cách mua bằng giả thì cả Ninh T, Nguyễn Thị Ái N8, Phan Văn T1 đều biết rõ và đồng ý.

Khi nhận được giấy tờ giả này thì Nguyễn Thị Ái N8 đã sử dụng đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của Nguyễn Thị Bích N10.

Đồng thời, đối với đơn hàng "điều dưỡng" thì yêu cầu bắt buộc là phải có chứng chỉ Nhật ngữ N4. Tuy nhiên, sau thời gian đào tạo Nhật ngữ cho Nguyễn Thị Bích N10 thì thấy N10 không đủ trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4, do đó, Ninh Thắng L chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 và Phan Văn T1 chỉ đạo cho **Hà Thị Như Y,** Võ Kiều T15 cùng phối hợp để xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng hình thức thi hộ để lấy chứng chỉ, Nguyễn Kim S2 cũng biết và thống nhất việc xử lý thi hộ này.

Để thực hiện việc này, Ninh Thắng L đã liên hệ với Lê Ngọc L3**,** Phạm Trung K để nhờ xử lý và L chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 liên lạc cho K để phối hợp. Sau đó, Ái N8 đã phối hợp với **Hà Thị Như Y,** Võ Kiều T15 để cung cấp thông tin, giấy tờ của N10 và nộp tiền cho K để xử lý thi hộ.

Tiếp đó, Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 móc nối với Vũ Thị H11 để H11 đăng ký dự thi và xử lý thi hộ. H11 tiến hành việc đăng ký dự thi tại kỳ thi NAT-TEST do trường Đại học K1 tổ chức ngày 25/02/2024 và thông qua Nguyễn Đức S để S xử lý thi hộ cho N10 theo thủ đoạn đã nêu ở trên. Kết quả là Nguyễn Thị Bích N10 được cấp chứng chỉ Nhật ngữ N4 không đúng quy định.

Sau khi có chứng chỉ Nhật ngữ N4 của Nguyễn Thị Bích N10, Nguyễn Thị Ái N8 đã sử dụng chứng chỉ này kèm bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả của N10 đã xử lý trước đó đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản và nộp về Công ty H18 thông qua nhân viên của công ty này là Nguyễn Thảo V6.

Nguyễn Thảo V6 và phía Công ty H18 không biết hồ sơ của Nguyễn Thị Bích N10 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT và xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng cách thi hộ nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Nguyễn Thị Bích N10 đã được cấp Visa Nhật Bản và xuất cảnh ngày 06/10/2024.

11. Trường hợp Trần Thị N11 **(SN: 05/5/1990; HKTT:** Thôn Q, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 9/2023, Trần Thị N11 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Phạm Vũ P3 để được tư vấn thông qua sự giới thiệu của Nguyễn Thị Anh S5 (SN: 1963; HKTT: thôn Q, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam). Sau đó, P3 đã tư vấn cho N11 chọn đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "điều dưỡng" với phí đơn hàng khoảng 2.000 USD thì N11 đồng ý . N11 đã nộp 2000USD. P3 đã hướng dẫn khai Form để tham gia thi tuyển đơn hàng và N11 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Đơn hàng này mặc dù do N14 làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên đã thông qua Công ty H18 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty H18 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam, Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty T28 đối với đơn hàng này yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên và phải có chứng chỉ N4.

Sau khi Trần Thị N11 trúng tuyển thì Phạm Vũ P3 và Nguyễn Thị Ái N8 cùng phối hợp hướng dẫn cho N11 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử.

Sau thời gian đào tạo Nhật ngữ cho Trần Thị N11 thì thấy không đủ trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4, do đó, Ninh Thắng L đã trao đổi với Phạm Vũ P3 và thống nhất xử lý chứng chỉ cho N11 bằng hình thức thi hộ. N14 đã liên hệ với Lê Ngọc L3**,** Phạm Trung K để nhờ xử lý và L chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 liên lạc cho K để phối hợp. Sau đó, Ái N8 đã phối hợp với Phạm Vũ P3 để cung cấp thông tin, giấy tờ (Căn cước công dân, ảnh thẻ) và thu tiền phí xử lý từ Trần

Thị N11 và nộp cho K để xử lý thi hộ. Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 móc nối với Vũ Thị H11 để đăng ký dự thi và xử lý thi hộ. H11 tiến hành việc đăng ký dự thi tại kỳ thi NAT-TEST do trường Đại học K1 tổ chức ngày 25/02/2024 và thông qua Nguyễn Đức S để xử lý thi hộ cho N11. Tuy nhiên, tại kỳ thi này, việc xử lý thi hộ cho N11 thất bại vì bị phát hiện thi hộ, do đó, S đã hướng dẫn cho H11 đăng ký dự thi lại cho N11 tại kỳ thi ngày 21/4/2024.

Để xử lý tại kỳ thi lại, Nguyễn Đức S đã yêu cầu Vũ Thị H11 thông báo cho Trần Thị N11 có mặt tại kỳ thi để làm bài và đưa thiết bị cho H11 để H11 chuyển lại cho N11 mang theo vào phòng thi. Sau đó, H11 đã thông báo lại cho phía Phạm Trung K biết để yêu cầu N11 có mặt làm bài, đồng thời, H11 đưa thiết bị cho K để K giao cho N11. Còn S đọc đáp án cho N11 chép theo. Kết quả là N11 thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4 tại kỳ thi lại này.

Sau khi có chứng chỉ Nhật ngữ N4 của Trần Thị N11, Nguyễn Thị Ái N8 đã đưa chứng chỉ này vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của N11 và nộp về Công ty H18 thông qua nhân viên của công ty này là Nguyễn Thảo V6.

Nguyễn Thảo V6 và phía Công ty H18 không biết hồ sơ của Trần Thị N11 đã bị xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng cách thi hộ nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Trần Thị N11 đã được cấp Visa Nhật Bản và xuất cảnh ngày 06/10/2024.

12. Trường hợp Nguyễn Thị S6 **(SN: 26/7/1997; HKTT:** xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**):**

Khoảng cuối tháng 10/2023, Nguyễn Thị S6 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Kim S2 để được tư vấn. Sau đó, S2 đã liên hệ với Công ty H16 thông qua Phan Văn T1 để tìm kiếm đơn hàng thì được T1 giới thiệu đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "điều dưỡng" với phí đơn hàng là 3.600 USD. S2 đã tư vấn lại cho S6 về đơn hàng này thì S6 đồng ý và đã nộp 3600 USD.

Đơn hàng này mặc dù do Nguyễn Mạnh C làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu và báo cáo cho Ninh Thắng L, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên Ninh Thắng L đã thông qua Công ty T27 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T27 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty T27 đối với đơn hàng này yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Kim S2 biết rõ Nguyễn Thị S6 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản lao động. Do đó, S2 nảy sinh ý định đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả để hợp thức hóa hồ sơ cho S6. Sau đó, S2 hướng dẫn cho S6 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và S6 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Khi Nguyễn Thị S6 đã trúng tuyển, Nguyễn Thị Ái N8, **Hà Thị Như Y** và Nguyễn Kim S2 cùng phối hợp hướng dẫn cho S6 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử.

Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT thì Nguyễn Kim S2 đã lên mạng đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả cho Nguyễn Thị S6. Sau đó, S2 gửi giấy tờ giả này cho Nguyễn Thị Ái N8. Việc S2 hợp thức hóa hồ sơ của S6 bằng cách mua bằng giả thì Ninh Thắng L**,** Nguyễn Mạnh C**,** Nguyễn Thị Ái N8, Phan Văn T1 đều biết rõ và đồng ý.

Khi nhận được giấy tờ giả này thì Nguyễn Thị Ái N8 đã sử dụng đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của Nguyễn Thị S6.

Sau thời gian đào tạo Nhật ngữ cho Nguyễn Thị S6 thì thấy S6 không đủ trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4, do đó, Ninh Thắng L chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 và Phan Văn T1 chỉ đạo cho **Hà Thị Như Y,** Võ Kiều T15 cùng phối hợp với nhau để xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 cho S6 bằng hình thức thi hộ để lấy chứng chỉ; Nguyễn Mạnh C và Nguyễn Kim S2 cũng biết và thống nhất việc xử lý thi hộ.

Ninh Thắng L chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 liên lạc với Phạm Trung K nhờ xử lý. Sau đó, Ái N8 đã phối hợp với **Hà Thị Như Y,** Võ Kiều T15 để cung cấp thông tin, giấy tờ (Căn cước công dân, ảnh thẻ) của Nguyễn Thị S6 và nộp tiền cho K để xử lý thi hộ. Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 móc nối với Vũ Thị H11 để H11 đăng ký dự thi và xử lý thi hộ. H11 tiến hành việc đăng ký dự thi tại kỳ thi NAT-TEST do trường Đại học K1 tổ chức ngày 19/5/2024 và thông qua Nguyễn Đức S để xử lý thi hộ cho S6. Kết quả là Nguyễn Thị S6 được cấp chứng chỉ Nhật ngữ N4 không đúng quy định.

Nguyễn Thị Ái N8 đã sử dụng chứng chỉ Nhật ngữ N4 của Nguyễn Thị S6, kèm bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả của S6 đã xử lý trước đó đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của S6 và nộp về Công ty T27 thông qua nhân viên của công ty này là Trần Thị M1.

Trần Thị M1 và phía Công ty T27 không biết hồ sơ của Nguyễn Thị S6 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT và xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng cách thi hộ nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Nguyễn Thị S6 đã được cấp Visa Nhật Bản và xuất cảnh ngày 27/10/2024.

13. Trường hợp Đào Thị S7 **(SN: 26/2/1993; HKTT:** xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**):**

Khoảng cuối tháng 10/2023, Đào Thị S7 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Kim S2 để được tư vấn. Sau đó, S2 đã liên hệ với Công ty H16 thông qua Phan Văn T1 để tìm kiếm đơn hàng thì được T1 giới thiệu đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "điều dưỡng" với phí đơn hàng là 3.600 USD. S2 đã tư vấn lại cho S7 về đơn hàng này thì S7 đồng ý và đã nộp

3.600 USD. Tiếp đó, S2 hướng dẫn cho S7 khai Form để tham gia thi tuyển và S7 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Đơn hàng này mặc dù do Nguyễn Mạnh C làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu và báo cáo cho Ninh Thắng L, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên Ninh Thắng L đã thông qua Công ty T27 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T27 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty T27 đối với đơn hàng này yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên và chứng chỉ Nhật ngữ N4 .

Khi Đào Thị S7 đã trúng tuyển thì Nguyễn Thị Ái N8, **Hà Thị Như Y** và Nguyễn Kim S2 phối hợp hướng dẫn S7 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, bằng tốt nghiệp THPT, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử và nộp về cho Ái N8.

Sau thời gian đào tạo Nhật ngữ cho Đào Thị S7 thì thấy S7 không đủ trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4, do đó, Ninh Thắng L chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 và Phan Văn T1 chỉ đạo cho **Hà Thị Như Y,** Võ Kiều T15 cùng phối hợp với nhau để xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 cho S7 bằng hình thức thi hộ để lấy chứng chỉ; Nguyễn Mạnh C và Nguyễn Kim S2 cũng biết và thống nhất việc xử lý thi hộ.

Ninh Thắng L chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 liên lạc với Phạm Trung K nhờ xử lý. Sau đó, Ái N8 đã phối hợp với **Hà Thị Như Y,** Võ Kiều T15 để cung cấp thông tin, giấy tờ (Căn cước công dân, ảnh thẻ) của Đào Thị S7 và nộp tiền cho K để xử lý thi hộ. Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 móc nối với Vũ Thị H11 để đăng ký dự thi và xử lý thi hộ. H11 tiến hành việc đăng ký dự thi tại kỳ thi NAT-TEST do trường Đại học K1 tổ chức ngày 19/5/2024 và thông qua Nguyễn Đức S để xử lý thi hộ cho S7. Kết quả là Đào Thị S7 được cấp chứng chỉ Nhật ngữ N4 không đúng quy định.

Nguyễn Thị Ái N8 đã sử dụng chứng chỉ Nhật ngữ N4 của Đào Thị S7 này đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của S7 và nộp về Công ty T27 thông qua nhân viên của công ty này là Trần Thị M1.

Trần Thị M1 và phía Công ty T27 không biết hồ sơ của Đào Thị S7 đã bị xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng cách thi hộ nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Đào Thị S7 đã được cấp Visa Nhật Bản và xuất cảnh ngày 27/10/2024.

14. Trường hợp Phạm Thị T21 **(SN: 12/6/1993; HKTT:** Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**):**

Khoảng cuối năm 2023, Phạm Thị T21 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Trần Đình N5 thì được Đình N5 giới thiệu đến Công

ty H16 của Phan Văn T1 để được tư vấn. T1 đã tư vấn cho T21 đơn hàng của Công ty N15, ngành nghề "điều dưỡng" với phí đơn hàng là 3.600 USD thì T21 đồng ý và đã nộp 3600 USD. Sau đó, T21 đã tham gia thi tuyển và trúng tuyển đơn hàng này.

Khi Phạm Thị T21 đã trúng tuyển, Phan Văn T1 giao cho **Hà Thị Như Y** hướng dẫn làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, bằng tốt nghiệp THPT, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử.

Đồng thời, đối với đơn hàng "điều dưỡng" thì yêu cầu bắt buộc là phải có chứng chỉ Nhật ngữ N4. Tuy nhiên, sau thời gian đào tạo Nhật ngữ cho Phạm Thị T21 thì thấy T21 không đủ trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4, do đó, Phan Văn T1 đã nhờ N2 **Thắng Lợi** xử lý giúp chứng chỉ cho T21 bằng hình thức thi hộ thì L đồng ý. Việc xử lý thi hộ này thì T1 tự quyết định, Trần Đình N5 không biết và không tham gia.

N14 đã chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 và Phan Văn T1 chỉ đạo cho **Hà Thị Như Y**, Võ Kiều T15 cùng phối hợp với nhau để xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 cho Phạm Thị T21 bằng hình thức thi hộ.Để thực hiện việc này, L chỉ đạo cho Ái N8 liên lạc với Phạm Trung K nhờ xử lý. Sau đó, Ái N8 đã phối hợp với **Y,** T15 để cung cấp thông tin, giấy tờ (Căn cước công dân, ảnh thẻ) của T21 và nộp tiền cho K để xử lý thi hộ. Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 móc nối với Vũ Thị H11 để đăng ký dự thi và xử lý thi hộ. H11 tiến hành việc đăng ký dự thi tại kỳ thi NAT-TEST do trường Đại học K1 tổ chức ngày 19/5/2024 và thông qua Nguyễn Đức S để xử lý thi hộ cho Phạm Thị T21. Tuy nhiên, do S không tìm được người thi hộ có đặc điểm tương đồng với T21 nên không xử lý được trong lần này và không tham gia thi.

Sau đó, Nguyễn Đức S báo cho Vũ Thị H11 đăng ký dự thi lại cho Phạm Thị T21 tại kỳ thi ngày 09/6/2024. Kỳ thi lần này S tìm được người thi hộ nên đã xử lý thành công. Kết quả là Thêm được cấp chứng chỉ Nhật ngữ N4 không đúng quy định.

Hà Thị Như Y đã đưa chứng chỉ Nhật ngữ N4 của Phạm Thị T21 vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của T21 để nộp về Công ty N15.

Phía Công ty N15 không biết hồ sơ của Phạm Thị T21 đã bị xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng cách thi hộ nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Phạm Thị T21 đã được cấp Visa Nhật Bản và xuất cảnh ngày 09/12/2024.

15. Trường hợp Hồ Thị Kim T22 **(SN: 13/9/1994; HKTT:** Xã Đ, Đ, Quảng Nam**):**

Khoảng cuối năm 2023, Hồ Thị Kim T22 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với **Hà Thị Như Y** để được tư vấn. **Y** đã tư vấn cho T22 đơn hàng của Công ty N15, ngành nghề "điều dưỡng" với phí đơn hàng là 3.600 USD thì T22 đồng ý và đã nộp 3.600 USD. Sau đó, T22 đã tham gia thi tuyển và trúng tuyển đơn hàng này.

Khi Hồ Thị Kim T22 đã trúng tuyển thì Phan Văn T1 giao cho **Hà Thị Như Y** hướng dẫn cho T22 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, bằng tốt nghiệp THPT, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử.

Đồng thời, đối với đơn hàng "điều dưỡng" thì yêu cầu bắt buộc là phải có chứng chỉ Nhật ngữ N4. Tuy nhiên, sau thời gian đào tạo Nhật ngữ cho Hồ Thị Kim T22 thì thấy T22 không đủ trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4, do đó, Phan Văn T1 đã nhờ N2 **Thắng Lợi** xử lý giúp chứng chỉ cho T22 bằng hình thức thi hộ thì L đồng ý. N14 đã chỉ đạo cho Nguyễn Thị Ái N8 và Phan Văn T1 chỉ đạo cho **Hà Thị Như Y**, Võ Kiều T15 cùng phối hợp với nhau để xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 cho Hồ Thị Kim T22 bằng hình thức thi hộ để lấy chứng chỉ. Để thực hiện việc này, L chỉ đạo cho Ái N8 liên lạc với Phạm Trung K nhờ xử lý. Sau đó, Ái N8 đã phối hợp với **Y,** T15 để cung cấp thông tin, giấy tờ (Căn cước công dân, ảnh thẻ) của T22 và nộp tiền cho K để xử lý thi hộ.

Tiếp đó, Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 móc nối với Vũ Thị H11 để đăng ký dự thi và xử lý thi hộ. H11 tiến hành việc đăng ký dự thi tại kỳ thi NAT-TEST do trường Đại học K1 tổ chức ngày 19/5/2024 và thông qua Nguyễn Đức S để xử lý thi hộ cho T22. Kết quả là Hồ Thị Kim T22 được cấp chứng chỉ Nhật ngữ N4 không đúng quy định.

Hà Thị Như Y đã đưa chứng chỉ Nhật ngữ N4 của Hồ Thị Kim T22 vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của T22 để nộp về Công ty N15.

Phía Công ty N15 không biết hồ sơ của Hồ Thị Kim T22 đã bị xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng cách thi hộ nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Hồ Thị Kim T22 đã được cấp Visa Nhật Bản và xuất cảnh ngày 09/12/2024.

16. Trường hợp Đỗ Thị Hoàng Y **(SN: 09/10/1995; HKTT:** K T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng**):**

Khoảng cuối năm 2023, Đỗ Thị Hoàng Y có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Phan Văn T1 để được tư vấn thông qua sự giới thiệu của Nguyễn Thị Minh N12 (SN: 1981; HKTT: 35/5 N, phường H, quận C, TP Đà Nẵng). T1 đã tư vấn cho Y đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "điều dưỡng" với phí đơn hàng là 3.600 USD thì Y đồng ý và đã nộp 3.600 USD. Sau đó, Y đã tham gia thi tuyển và trúng tuyển đơn hàng này.

Đơn hàng này mặc dù do Nguyễn Mạnh C làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu và báo cáo cho Ninh Thắng L, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên Ninh Thắng L đã thông qua Công ty T27 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T27 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam, trong đó, thông báo tuyển dụng có yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên và chứng chỉ Nhật ngữ N4.

Khi Đỗ Thị Hoàng Y đã trúng tuyển thì Phan Văn T1 giao cho **Hà Thị Như Y** phối hợp với Nguyễn Thị Ái N8 hướng dẫn cho Y làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, bằng tốt nghiệp THPT, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử và nộp về cho Ái N8.

Sau thời gian đào tạo Nhật ngữ cho Đỗ Thị Hoàng Y thì thấy Y không đủ trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4, do đó, Ninh Thắng L chỉ đạo cho Ái N8 và Phan Văn T1 chỉ đạo cho **Hà Thị Như Y,** Võ Kiều T15 cùng phối hợp với nhau để xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 cho Y bằng hình thức thi hộ để lấy chứng chỉ; Nguyễn Mạnh C cũng biết và thống nhất việc xử lý thi hộ. Riêng Nguyễn Thị Minh N12 thì không biết và không tham gia. Ninh Thắng L chỉ đạo cho Ái N8 liên lạc với Phạm Trung K nhờ xử lý. Sau đó, Ái N8 đã phối hợp với **Hà Thị Như Y,** Võ Kiều T15 để cung cấp thông tin, giấy tờ (Căn cước công dân, ảnh thẻ) của Đỗ Thị Hoàng Y và nộp tiền cho K để xử lý thi hộ. Phạm Trung K và Lê Ngọc L3 móc nối với Vũ Thị H11 để H11 đăng ký dự thi và xử lý thi hộ. H11 tiến hành việc đăng ký dự thi tại kỳ thi NAT-TEST do trường Đại học K1 tổ chức ngày 19/5/2024 và thông qua Nguyễn Đức S để xử lý thi hộ . Kết quả là Đỗ Thị Hoàng Y được cấp chứng chỉ Nhật ngữ N4 không đúng quy định.

Nguyễn Thị Ái N8 đã sử dụng chứng chỉ Nhật ngữ N4 của Đỗ Thị Hoàng Y đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của Y và nộp về Công ty T27 thông qua nhân viên của công ty này là Trần Thị M1.

Trần Thị M1 và phía Công ty T27 không biết hồ sơ của Đỗ Thị Hoàng Y đã bị xử lý chứng chỉ Nhật ngữ N4 bằng cách thi hộ nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Đỗ Thị Hoàng Y đã được cấp Visa Nhật Bản và xuất cảnh ngày 27/10/2024.

17. Trường hợp Huỳnh Thị D7 **(SN: 04/8/20024; HKTT: Tổ 01** phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng**):**

Khoảng tháng 3/2024, Huỳnh Thị D7 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Văn To N4 để được tư vấn. Sau đó, To N4 đã tư vấn đơn hàng cho D7 đơn hàng của Công ty P6 phát hành do Vi Thị Minh H4 cung cấp, ngành nghề "vệ sinh buồng phòng" với phí đơn hàng là 5.600 USD thì D7 đồng ý và đã nộp 5.600 USD.

Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty P6 đối với đơn hàng này yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên. Quá trình tư vấn, Nguyễn Văn To N4 biết rõ Huỳnh Thị D7 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản lao động theo đơn hàng này nhưng To N4 vẫn tiếp nhận và hướng dẫn D7 ra Hà Nội để Vi Thị Minh H4 đưa đi thi tuyển. Sau đó thì D7 trúng tuyển đơn hàng này.

Khi Huỳnh Thị D7 đã trúng tuyển, Nguyễn Văn To N4 giao cho Nguyễn Văn Minh H3 hướng dẫn cho D7 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác

nhận đang cư trú, hộ chiếu …) theo quy định của công ty phái cử và nộp lại cho H3. Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT của D7 thì To N4 đã yêu cầu H3 xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả.

Nguyễn Văn Minh H3 đã nhờ Bùi Thị Thu B1 lên mạng đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả cho Huỳnh Thị D7 thông qua 01 tài khoản Telegram (chưa rõ là ai). Sau đó, giấy tờ giả này được gửi về cho H3 nhận và đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của D7 để nộp về cho Vi Thị Minh H4. H4 biết rõ trường hợp của D7 sử dụng bằng giả nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ. Bản thân T26 **Ba** không hưởng lợi từ việc đặt mua bằng giả và không tham gia vào quá trình tư vấn, làm hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động cho D7.

Khi kiểm tra hồ sơ, Vi Thị Minh H4 nhận thấy bằng giả xử lý của Huỳnh Thị D7 không đạt yêu cầu (không giống bằng thật) nên đã trao đổi lại với Nguyễn Văn To N4 và Nguyễn Văn Minh H3, đồng thời, yêu cầu To N4 và H3 chuyển tiền để H4 đặt mua lại bằng giả khác cho D7; mặc dù vậy, H4 vẫn gửi hồ sơ của D7 kèm bằng giả mà H3 đã xử lý về Công ty VTC1 và thấy không có phản hồi gì về bằng cấp, nên H4 đã không đặt mua bằng giả cho D7 và hưởng lợi số tiền làm giả (số tiền 800.000đ).

Phía Công ty VTC1 không biết hồ sơ của Huỳnh Thị D7 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Huỳnh Thị D7 đã được cấp Visa Nhật Bản nhưng do bị phát hiện nên chưa xuất cảnh được. (Vi thị Minh Huệ đã trả lại 400USD và 5.000.000đ, Nguyễn Văn T23 đã trả lại 1200 USD và 2.000.000VNĐ).

18. Trường hợp Lê Thị Thùy D8 **(SN: 20/10/1998; HKTT:** xã S, huyện K, Gia Lai**):**

Khoảng tháng 3/2023, Lê Thị Thùy D8 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ Nguyễn Văn To N4 để được tư vấn. To N4 đã tư vấn cho D8 chọn đơn hàng của Công ty Đ, ngành nghề "giặt là" với phí đơn hàng là 4.000 USD thì D8 đồng ý và đã nộp 4.000 USD.

Đơn hàng này mặc dù do Nguyễn Mạnh C làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu và báo cáo cho Ninh Thắng L, tuy nhiên, do Công ty Đ không có thẩm quyền đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nên Ninh Thắng L đã thông qua Công ty T28 làm dịch vụ phái cử. Với vai trò là đối tác, Công ty T28 đã đồng ý tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra, làm việc với phía đối tác Nhật Bản để ký kết hợp đồng cung ứng lao động và ra thông báo tuyển dụng đơn hàng theo yêu cầu của đối tác và các quy định của pháp luật Việt Nam. Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty T28 đối với đơn hàng này yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên.

Qua tư vấn, Nguyễn Văn To N4 biết rõ Lê Thị Thùy D8 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản . Tuy nhiên, To N4 vẫn hướng dẫn cho D8 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và D8 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Khi Lê Thị Thùy D8 đã trúng tuyển, Nguyễn Văn To N4 chỉ đạo Nguyễn Văn Minh H3 đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả cho D8 để hợp thức hóa hồ sơ. T29 giao cho H3 hướng dẫn D8 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử và nộp lại cho H3.

Sau đó, Nguyễn Văn Minh H3 đã nhờ Bùi Thị Thu B1 lên mạng đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả cho Lê Thị Thùy D8 thông qua 01 tài khoản Telegram (chưa rõ là ai). Sau đó, giấy tờ giả này được gửi về cho H3 nhận và đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của D8 và nộp về cho Nguyễn Thị Ái N8**.** Bản thân T26 **Ba** không hưởng lợi từ việc đặt mua bằng giả và không tham gia vào quá trình tư vấn, làm hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động cho D8.

Khi tiếp nhận hồ sơ, Nguyễn Thị Ái N8 biết rõ bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT của Lê Thị Thùy D8 được phía Nguyễn Văn Minh H3 xử lý làm giả, do đó, Ái N8 đã báo cáo lại việc này cho Ninh Thắng L**,** Nguyễn Mạnh C biết. Mặc dù biết rõ D8 không đủ điều kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L và C vẫn đồng ý việc xử lý bằng giả này.

Tuy nhiên, do nhận thấy giấy tờ giả này xử lý không đạt yêu cầu (không phải dấu công chứng tại cơ quan chính quyền) nên Nguyễn Thị Ái N8 đã yêu cầu Nguyễn Văn Minh H3 xử lý lại, H3 có báo việc này Nguyễn Văn To N4 biết. Sau đó, To N4 và H3 đã trao đổi và nhờ Ái N8 xử lý làm giả bằng tốt nghiệp THPT cho D8 thì Ái N8 đồng ý. Việc này Ái N8 cũng báo cáo cho Ninh Thắng L biết và được chấp thuận.

Để xử lý bằng giả cho Lê Thị Thùy D8, Nguyễn Thị Ái N8 đã liên hệ với Trần Thị M1 để xử lý, đồng thời **Ái Nguyên** gửi hồ sơ của D8 cho M1 để sau khi làm bằng giả xong thì M1 đưa vào hồ sơ và gửi giúp đến Công ty T28. Tiếp đó, M1 đã liên hệ với 01 người có zalo "Nam Hiệp" (chưa rõ là ai) để đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả cho D8.

Sau khi nhận được giấy tờ giả này, Trần Thị M1 đã đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của Lê Thị Thùy D8 và giúp Nguyễn Thị Ái N8 gửi về Công ty T28 thông qua nhân viên của công ty này là Phạm Thị H13. Phạm Thị H13 và phía Công ty T28 không biết hồ sơ của Lê Thị Thùy D8 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Lê Thị Thùy D8 đã được cấp Visa Nhật Bản và xuất cảnh vào ngày 22/8/2024.

19. Bùi Thị V8 **(SN: 05/12/1993; HKTT:** Sâm Linh T24**,** xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 4/2023, Bùi Thị V8 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ Võ Đình D9 để được tư vấn. D9 đã liên hệ với Nguyễn Đình N7 để tìm kiếm đơn hàng thì được N7 giới thiệu về đơn hàng của Công ty Đ,

ngành nghề "giặt là" với phí đơn hàng là 4.000 USD. Sau đó, N7 và D9 đã phối hợp tư vấn cho V8 về đơn hàng này thì V8 đồng ý và đã nộp 4000 USD.

Theo đó, thông báo tuyển dụng của Công ty T28 đối với đơn hàng này yêu cầu về trình độ của người lao động phải tốt nghiệp THPT trở lên. Nguyễn Đình N7 và Võ Đình D9 biết rõ Bùi Thị V8 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản. Tuy nhiên, N7 và D9 vẫn hướng dẫn cho D8 khai Form có thể hiện trình độ tốt nghiệp THPT để đủ điều kiện tham gia thi tuyển và V8 đã trúng tuyển đơn hàng này.

Khi đã trúng tuyển, Nguyễn Đình N7 đã nhờ Nguyễn Thị Ái N8 hướng dẫn cho V8 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử. Đồng thời, N7 báo cho Ái N8 về trường hợp của V8 chưa có bằng tốt nghiệp THPT và nhờ Ái N8 xử lý bằng giả giúp thì Ái N8 đồng ý. Sau đó, Ái N8 đã báo cáo lại việc này cho Ninh Thắng L**,** Nguyễn Mạnh C biết, mặc dù biết rõ V8 không đủ điều kiện nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, L và C vẫn đồng ý việc xử lý bằng giả này.

Để xử lý bằng giả cho Bùi Thị V8, Nguyễn Thị Ái N8 đã liên hệ với Trần Thị M1 để xử lý, đồng thời **Ái Nguyên** gửi hồ sơ của V8 cho M1 để sau khi làm bằng giả xong thì M1 đưa vào hồ sơ và gửi giúp đến Công ty T28. Tiếp đó, M1 đã liên hệ với 01 người có zalo "Nam Hiệp" (chưa rõ là ai) để đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả cho V8.

Sau khi có giấy tờ giả này, Trần Thị M1 đã đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của Bùi Thị V8 và giúp Nguyễn Thị Ái N8 gửi về Công ty T28 thông qua nhân viên của công ty này là Phạm Thị H13.

Phạm Thị H13 và phía Công ty T28 không biết hồ sơ của Bùi Thị V8 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Bùi Thị V8 đã được cấp Visa Nhật Bản và cùng xuất cảnh vào ngày 22/8/2024.

20. Trường hợp Trương Thị H14 **(SN: 25/9/1994; HKTT:** Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**):**

Khoảng tháng 8/2023, Trương Thị H14 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động Nhật Bản nên đã liên hệ với Nguyễn Văn To N4 để được tư vấn. Sau đó, To N4 đã tư vấn đơn hàng cho H14 đơn hàng của Công ty I1 phát hành do Vi Thị Minh H4 cung cấp, ngành nghề "nuôi trồng thủy sản" với phí đơn hàng là 5.900 USD thì H14 đồng ý và đã nộp 5.900 USD.

Quá trình tư vấn, Nguyễn Văn To N4 biết rõ Trương Thị H14 chưa có bằng tốt nghiệp THPT nên sẽ không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Nhật Bản lao động theo đơn hàng "điều dưỡng" nhưng To N4 vẫn tiếp nhận và hướng dẫn H14 ra Hà Nội để Vi Thị Minh H4 đưa đi thi tuyển. Sau đó thì H14 trúng tuyển đơn hàng này.

Khi Trương Thị H14 đã trúng tuyển, Nguyễn Văn To N4 giao cho Nguyễn Văn Minh H3 hướng dẫn cho H14 làm hồ sơ (thủ tục gồm: bản sao chứng thực Căn cước công dân, xác nhận không có tiền án tiền sự, giấy khám sức khỏe, giấy xác nhận đang cư trú, hộ chiếu…) theo quy định của công ty phái cử và nộp lại cho H3. Riêng đối với bằng tốt nghiệp THPT của H14 thì To N4 đã yêu cầu H3 xử lý bằng cách đặt mua bằng tốt nghiệp THPT giả.

Nguyễn Văn Minh H3 đã nhờ Bùi Thị Thu B1 lên mạng đặt mua bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT giả cho Trương Thị H14 thông qua 01 tài khoản Telegram (chưa rõ là ai). Sau đó, giấy tờ giả này được gửi về cho H3 nhận và đưa vào hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động của H14 để nộp về cho Vi Thị Minh H4. H4 biết rõ trường hợp của H14 sử dụng bằng giả nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ. Bản thân T26 **Ba** không hưởng lợi từ việc đặt mua bằng giả và không tham gia vào quá trình tư vấn, làm hồ sơ xin xuất cảnh sang Nhật Bản lao động cho H14.

Khi kiểm tra hồ sơ, Vi Thị Minh H4 nhận thấy bằng giả xử lý của Trương Thị H14 không đạt yêu cầu (không giống bằng thật) nên đã trao đổi lại với Nguyễn Văn To N4 và Nguyễn Văn Minh H3, đồng thời, yêu cầu To N4 và H3 chuyển tiền để H4 đặt mua lại bằng giả khác cho H14; mặc dù vậy, H4 vẫn gửi hồ sơ của H14 kèm bằng giả mà H3 đã xử lý về Công ty I1 và thấy không có phản hồi gì về bằng cấp nên H4 đã không đặt mua bằng giả cho H14 và hưởng lợi số tiền làm giả (số tiền 800.000 đ). Phía Công ty I1 không biết hồ sơ của Trương Thị H14 đã bị làm giả bằng tốt nghiệp THPT nên đã nộp hồ sơ lên Cục Q2 ngoài nước để xin cấp Thư phái cử và nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để xin COE, Visa. Trương Thị H14 đã được cấp Visa Nhật Bản và xuất cảnh ngày 20/02/2025.

Về vụ lợi của các bị cáo trong vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được, Cơ quan An ninh điều tra nhận thấy các bị cáo trong vụ án đã lợi dụng hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực xuất nhập cảnh để thực hiện hành vi phạm tội. Mỗi bị cáo trong vụ án đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau tại các công ty và được hưởng lương theo hợp đồng lao động đã ký kết trước đó (thực hiện các công việc hợp pháp và được trả lương).

- Đối với Ninh Thắng L**:** trong việc tổ chức cho 18 người lao động (STT 01 đến 16, 18, 19) xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, L thu lợi bất chính số tiền **68.457.435VNĐ** sau khi trừ các chi phí hoàn trả lại cho người lao động vì không xuất cảnh được do cơ quan chức năng phát hiện.

- Đối với Nguyễn Mạnh C**:** trong việc tổ chức cho 08 người lao động (STT 04, 08, 09, 12, 13, 16, 18, 19) xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, C thu lợi bất chính số tiền **18.471.500VNĐ,** số tiền này do L chi trả.

- Đối với Nguyễn Công T**:** trong việc tổ chức cho 07 người lao động (STT 01 đến 07) xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, T thu lợi bất chính số tiền **207.272.000VNĐ** sau khi trừ các chi phí, số tiền này do phía Công ty Đ chi trả là tiền thưởng cho T. Tuy nhiên, vì bị cơ quan chức năng phát hiện nên 05 người lao động không xuất cảnh được và 02 người lao động hủy hồ sơ, gia đình

Nguyễn Công T đã hoàn trả số tiền 37.500.000VNĐ lại cho 01 người lao động (STT 01).

- Đối với Hà Thị Như Y: trong việc tổ chức cho 01 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 09), Hà Thị Như Y thu lợi bất chính số tiền là **1.000USD**. Tuy nhiên, vì bị cơ quan chức năng phát hiện nên người lao động không xuất cảnh được, phía gia đình của Như Y đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cho người lao động. Trong việc tổ chức cho 07 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 10 đến 16), thì Y hưởng lương do Công ty H16 trả.

Đối với việc làm giả bằng tốt nghiệp THPT của L8, Hà Thị Như Y thu của Lành 2.000.000VNĐ, đặt làm bằng tốt nghiệp THPT giả hết 800.000VNĐ, thu lợi bất chính số tiền **1.200.000VNĐ.**

- Đối với Lê Ngọc L3**:** trong việc tổ chức cho 07 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 10 đến 16), L3 mặc dù không nhận tiền từ Phạm Trung K. Tuy nhiên, xuất phát từ lợi ích lâu dài trong mối quan hệ làm ăn với N2 Thắng Lợi nên vẫn tham gia vào việc xử lý thi hộ nhằm tạo điều kiện cho L, K, H11 thu lợi bất chính từ việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

- Đối với Trần Đình N5**:** trong việc tổ chức cho 01 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 08), N5 thu lợi bất chính số tiền **14.224.500VND.** Tuy nhiên, vì bị cơ quan chức năng phát hiện nên người lao động không xuất cảnh được, Trần Đình N5 đã hoàn trả số tiền này lại cho người lao động.

- Đối với Trịnh Bảo Q**:** trong việc tổ chức cho 01 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 08), Q thu lợi bất chính số tiền **19.779.000VND,** số tiền này do phía Công ty Đ chuyển. Tuy nhiên, vì bị cơ quan chức năng phát hiện nên người lao động không xuất cảnh được, Trịnh Bảo Q đã hoàn trả số tiền này lại cho người lao động.

- Đối với Phan Văn T1**:** trong việc tổ chức cho 06 người lao động (STT 10, 12, 13, 14, 15, 16) xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, T1 thu lợi bất chính số tiền **22.600.000VNĐ** sau khi trừ các chi phí.

- Đối với Bùi Thị Thu B1**:** trong việc tổ chức cho 01 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 08, Nguyễn Thị M3), Thu B1 mặc dù chưa được nhận tiền bồi dưỡng từ việc làm hồ sơ để tổ chức cho người lao động xuất cảnh trái phép. Tuy nhiên, vì là nhân viên của Trần Đình N5 nên thực hiện theo chỉ đạo của Trần Đình N5 tham gia vào việc xử lý hồ sơ, tạo điều kiện cho Trần Đình N5, Trịnh Bảo Q thu lợi bất chính từ việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

Trong việc làm bằng giả tốt nghiệp THPT cho 03 người lao động (STT 17, 18 và 20) theo yêu cầu của Nguyễn Văn To N4 và Nguyễn Văn Minh H3, mục đích phạm tội của Bùi Thị Thu B1 là xuất phát từ mối quan hệ bạn bè với To N4, Minh H3, nên đồng ý giúp đỡ.

- Đối với Vi Thị Minh H4**:** trong việc tổ chức cho 02 người lao động (STT 17 và 20) xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, H4 thu lợi bất chính số tiền **11.000.000VNĐ và 600USD** cho 02 trường hợp sau khi trừ các chi phí.

Tuy nhiên, vì bị cơ quan chức năng phát hiện nên người lao động (STT 17) không xuất cảnh được, Vi Thị Minh H4 đã hoàn trả số tiền 400USD và 5.000.000VNĐ cho người lao động.

Đối với việc làm bằng tốt nghiệp THPT giả cho 02 trường hợp, H4 yêu cầu Minh H3 chuyển 1.600.000VNĐ để làm bằng tốt nghiệp giả cho 02 trường hợp, nhưng thật ra không đặt mà vẫn sử dụng bằng giả mà Minh H3 làm. Do đó, H4 thu lợi bất chính số tiền **1.600.000VNĐ** từ việc đặt làm bằng tốt nghiệp THPT giả. Tuy nhiên, H4 đã hoàn trả lại To Ny số tiền này.

- Đối với Nguyễn Văn To N4 **và** Nguyễn Văn Minh H3**:** Nguyễn Văn Minh H3 với vai trò là em ruột của To N4 và cùng làm trong công ty, được T29 chi trả lương hàng tháng, Minh H3 biết rõ To N4 thu lợi bất chính từ việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

Trong việc tổ chức cho 03 người lao động (STT 17, 18, 20) xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản để lao động, To N4 thu lợi bất chính số tiền **2.100USD** và **9.345.000VNĐ** sau khi trừ các chi phí. Tuy nhiên, vì bị cơ quan chức năng phát hiện nên người lao động (STT 17) không xuất cảnh được, To N4 đã hoàn trả số tiền 1.200USD và 2.000.000VNĐ cho người lao động.

- Đối với Phạm Vũ P3**:** trong việc tổ chức cho 01 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 11), P3 thu lợi bất chính số tiền **3.965.000VND** sau khi trừ các chi phí.

- Đối với Nguyễn Đình N7**:** trong việc tổ chức cho 01 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 19), N7 thu lợi bất chính số tiền **1.900.000VNĐ** sau khi trừ các chi phí.

- Đối với Nguyễn Kim S2**:** trong việc tổ chức cho 03 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 10, 12, 13), Nguyễn Kim S2 thu lợi bất chính số tiền **37.600.000VNĐ** sau khi trừ các chi phí.

- Đối với Nguyễn Đức S**:** trong việc tổ chức cho 07 người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản (STT 10 đến 16), Nguyễn Đức S thu lợi bất chính số tiền **8.700.000VNĐ** sau khi trừ các chi phí.

Theo Kết luận giám định số 329/KL-KTHS ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Phân viện KHHS tại thành phố Đà Nẵng:

Hình dấu tròn mang tên "VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGỌC YẾN" trên các tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A7) không phải là hình dấu được đóng và được tạo ra bằng phương pháp in màu.(BL số 173)

Theo Kết luận giám định số 662/KL-KTHS ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Phân viện KHHS tại thành phố Đà Nẵng:

1. Hình dấu tròn mang tên "VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN LÂM" trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 không phải là hình dấu được đóng ra và được tạo ra bằng phương pháp in màu.

2. Hình dấu tròn mang tên "TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THÁI PHIÊN" trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu từ A5 đến A7 không phải là hình dấu được đóng ra và được tạo ra bằng phương pháp in màu.

3. Hình dấu tròn mang tên "PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG" trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu từ A8 đến A9 so với hình dấu tròn có nội dung tương ứng trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một con dấu đóng ra.

4. Hình dấu tròn mang tên "PHÒNG TƯ PHÁP CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM Q. TÂN BÌNH TP HỒ CHÍ MINH" trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu từ A10 đến A12 so với hình dấu tròn có nội dung tương ứng trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

5. Hình dấu tròn mang tên "U.B.N.D PHƯỜNG THUẬN PHƯỚC Q. HẢI CHÂU TP ĐÀ NẴNG" trên các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu từ A13 đến A16 so với hình dấu tròn có nội dung tương ứng trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 do cùng một con dấu đóng ra.

6. Hình dấu tròn mang tên "SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO – CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM TỈNH QUẢNG NGÃI" trên tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A17 không phải là hình dấu được đóng ra và được tạo ra bằng phương pháp in màu.

7. Hình dấu trong mang tên "SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO – CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG" trên tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A18 so với hình dấu tròn có nội dung tương ứng trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6, M7 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

8. Hình dấu trong mang tên "SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO – CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM TỈNH QUẢNG NAM" trên tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A19, A20 không phải là hình dấu được đóng ra và được tạo ra bằng phương pháp in màu.

9. Hình dấu trong mang tên "SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO – CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM TỈNH QUẢNG NAM" trên tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu A21 so với hình dấu tròn có nội dung tương ứng trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M8 đến M18 không phải do cùng một con dấu đóng ra.(BL số 184-187)

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xét xử vụ án, bị cáo Hà Thị Như Ý nộp 1.200.000 đồng để khắc phục tiền thu lợi bất chính cho Nhà nước.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2026/HS-ST ngày 09/01/2026 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 12/2026/TB-TA ngày 12/02/2026, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

I. Về tội danh:

Tuyên bố: các bị cáo Ninh Thắng L, Nguyễn Mạnh C, Nguyễn Công T, Hà Thị Như Ý, Trần Đình N5, Trịnh Bảo Q, Phan Văn T1, Bùi Thị Thu B1, Vi Thị Minh H4, Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3, Nguyễn Đình N7, Nguyễn Kim S2 phạm tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*" và tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*".

Các bị cáo Lê Ngọc L3, Phạm Vũ P3, Nguyễn Đức S phạm tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

II. Về điểm khoản Điều luật và mức hình phạt áp dụng đối với từng bị cáo:

2.1. Đối với Ninh Thắng L:

- Áp dụng điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 348; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (S1) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt 03 (Ba) năm 06 (S1) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 09 (Chín) năm 06 (S1) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 26/12/2024.

2.2. Đối với Nguyễn Mạnh C:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 04 (Bốn) năm 06 (S1) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt 03 (Ba) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 07 (Bảy) năm 06 (S1) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 26/12/2024.

2.3. Đối với Nguyễn Công T:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 03 (Ba) năm 06 (S1) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (Hai) năm 06 (S1) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 06 (S1) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 26/12/2024.

2.4. Đối với Phan Văn T1:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 03 (Ba) năm 03 (Ba) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 05 (Năm) năm 06 (S1) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.5. Đối với **Hà Thị Như Ý**:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm b, n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 03 năm 06 tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đây từ ngày 07/01/2025 đến ngày 04/9/2025 (7 tháng 27 ngày); còn lại phải chấp hành 02 (Hai) năm 10 (Mười) tháng 3 (Ba) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.6. Đối với Nguyễn Kim S2:

- Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (H15) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (H15) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 04 (B3) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.7. Đối với Nguyễn Văn To N4:

- Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (Một) năm 06 (S1) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (Một) năm 06 (S1) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 03 (Ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.8. Đối với Nguyễn Văn Minh H3:

- Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (Một) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (Một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 02 (H15) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.9. Đối với Bùi Thị Thu B1:

- Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 348; điểm b, n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (Chín) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Áp dụng điểm b, c, d khoản 2 Điều 341; điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (S1) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 15 (Mười lăm) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.10. Đối với Nguyễn Đình N7:

- Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (Chín) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (Chín) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 18 (Mười tám) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.11. Đối với Trịnh Bảo Q:

- Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (Chín) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (Chín) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 18 (Mười tám) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.12. Đối với Vi Thị Minh H4:

- Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (Chín) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (S1) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 15 (Mười lăm) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.13. Đối với Trần Đình N5:

- Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (Chín) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Phạt tiền bổ sung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (S1) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả 2 tội là 15 (Mười lăm) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.14. Áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Đức S 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép". Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 20/06/2025. Phạt tiền bổ sung 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

2.15. Áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Ngọc L3 01 (Một) năm 09 (C1) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 16/01/2025. Phạt tiền bổ sung 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

2.16. Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 348; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt Phạm Vũ P3 01 (Một) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép", nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 02 (Hai) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 09/01/2026). Phạt tiền bổ sung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Giao bị cáo bị cáo Phạm Vũ P3 về cho Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đà Nẵng để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án Hình sự.

Trong thời gian thử thách của án treo nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể Quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo khác, xử lý vật chứng và đồ vật bị tạm giữ, biện pháp tư pháp, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 13/01/2026, các bị cáo Ninh Thắng L, Nguyễn Đức S, Lê Ngọc L3 kháng cáo cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

- Các ngày 20, 21/01/2026, các bị cáo Phan Văn T1, Nguyễn Công T, Nguyễn Mạnh C lần lượt có đơn kháng cáo cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

- Các ngày 20, 21, 23/01/2026, các bị cáo Bùi Thị Thu B1, Trần Đình N5, Hà Thị Như Y, Trịnh Bảo Q, Vi Thị Minh H4 lần lượt có đơn kháng cáo cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 19, 22/01/2026, các bị cáo Nguyễn Đình N7, Nguyễn Kim S2 có đơn kháng cáo xin xem xét lại tội danh "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép", đồng thời xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

- Ngày 21/01/2026, bị cáo Phạm Vũ P3 kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án và xem xét hình phạt đối với bị cáo.

- Ngày 23/01/2026, các bị cáo Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3 kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép", xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo đối với tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" và xin xem xét lại phần xử lý vật chứng của bản án sơ thẩm đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3, Nguyễn Kim S2 thay đổi nội dung kháng cáo xin xem xét lại tội danh ở tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"* sang kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; các bị cáo còn lại đều giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Nguyễn Kim S2, Nguyễn Đình N7 và Phạm Vũ P3;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho các bị cáo Ninh Thắng L, Nguyễn Mạnh C, Nguyễn Công T, Phan Văn T1, Hà Thị Như Y, Nguyễn Đức S, Lê Ngọc L3, Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3, Bùi Thị Thu B1, Trần Đình N5, Vi Thị Minh H4, Trịnh Bảo Q ở tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*.

Những người bào chữa cho các bị cáo trình bày quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính chất vai trò của từng bị cáo trong vụ án để phân hoá tội phạm; mức hình phạt mà toà án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo là có phần quá nghiêm khắc, đặc biệt là đối với các bị cáo là vợ chồng, là anh em trong cùng vụ án hoặc bị cáo là phụ nữ có thai hoặc là người lần đầu phạm tội, đang là lao động chính nuôi con chưa thành niên; sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo đều có tình tiết giảm nhẹ mới là đã nộp khoản tiền phạt bổ sung và án phí theo quyết định của bản án sơ thẩm. Để từ đó, Hội đồng xét xử cá thể hóa hình phạt, quyết định áp dụng loại, mức hình phạt cho phù hợp, để chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của từng bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Vũ P5 cho rằng chưa đủ căn cứ để kết luận các bị cáo phạm tội theo Điều 348 Bộ luật Hình sự; vì chưa có đủ cơ sở xác định phải có bằng tốt nghiệp PTTH hoặc phải có trình độ tiếng Nhật chứng chỉ N4 mới đủ điều kiện để được cấp thị thực, COE và Visa xuất cảnh sang Nhật Bản, mà trình độ tốt nghiệp PTTH là do các bị cáo và Công ty phái cử tự đặt ra, riêng chứng chỉ N4 chỉ là điều kiện khuyến khích chứ không phải bắt buộc. Không có sự phối hợp giữa bị cáo P5 với Nguyễn Thị Ái N8, N2 Thắng Lợi trong việc hoàn thiện hồ sơ để Trần Thị N11 xuất cảnh sang N; Toà án cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo P5 là thiếu sót khi bản án có nhận định. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Vũ P3 không phạm tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*.

Tại phần nói lời nói sau cùng, tất cả các bị cáo Ninh Thắng L, Nguyễn Đức S, Lê Ngọc L3, Nguyễn Đình N7, Trần Đình N5, Phan Văn T1, Hà Thị Như Y, Nguyễn Công T, Trịnh Bảo Q, Phạm Vũ P3, Nguyễn Mạnh C, Nguyễn Kim S2, Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3 và Vi Thị Minh H4 đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, từ ngày 13 đến ngày 23/01/2026, các bị cáo Ninh Thắng L, Nguyễn Đức S, Lê Ngọc L3, Nguyễn Đình N7, Bùi Thị Thu B1, Trần Đình N5, Phan Văn T1, Hà Thị Như Y, Nguyễn Công T, Trịnh Bảo Q, Phạm Vũ P3, Nguyễn Mạnh C, Nguyễn Kim S2, Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3 và Vi Thị Minh H4 kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2026/HS-ST ngày 09/01/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Bùi Thị Thu B1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo về tội danh và hình phạt, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Về tội danh:

Công ty cổ phần Đ (công ty Đ) do Ninh Thắng L làm Giám đốc, Nguyễn Mạnh C làm Phó Giám đốc và Nguyễn Công T là người đại diện cho chi nhánh Công ty cổ phần Đ mở tại Quảng Nam hợp tác với Công ty cổ phần H16 (công ty H16) do Phan Văn T1 là Giám đốc để tuyển dụng người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản (gọi là nguồn tuyển dụng). Cả 02 công ty Đ và VJP đều không được Cục Q2 ngoài nước cấp phép để đưa người Việt Nam đi lao động tại Nhật Bản nhưng vì mục đích vụ lợi, các bị cáo đã nhân danh công ty mình để ký kết hợp đồng với các công ty phái cử: công ty T27, công ty T28, công ty H18, công ty I1, công ty P7 để tư vấn tuyển dụng, hợp tác đào tạo tiếng Nhật. Theo đó, công ty P8 cử thực hiện theo quy trình 07 bước (làm việc với đối tác Nhật Bản để tiếp nhận nhu cầu về người lao động - tiếp nhận thư yêu cầu tuyển dụng của đối tác Nhật Bản; ký kết hợp đồng cung ứng lao động với đối tác Nhật Bản và đăng ký hồ sơ với Cục Q2 ngoài nước - ra thông báo tuyển dụng lao động và gửi cho đối tác trong nước để tuyển dụng lao động - tiếp nhận hồ sơ sơ bộ của người lao động để tổ chức sơ tuyển, phỏng vấn và tuyển chọn người lao động phù hợp - tiến hành thu nhận hồ sơ để xin cấp thư phái cử, tư cách lưu trú tại Nhận Bản (COE), Visa; tổ chức đào tạo tiếng Nhật kết hợp giáo dục định hướng cho người lao động ký hợp đồng lao động với đối tác Nhật Bản - sau khi có Visa thì chuẩn bị, hướng dẫn cho người lao động xuất cảnh - quản lý và hỗ trợ cho người lao động khi làm việc tại Nhật Bản) để tuyển dụng lao động đi xuất khẩu lao động Nhật Bản.

Để đáp ứng điều kiện được xuất khẩu lao động tại Nhật Bản theo yêu cầu của công ty phái cử đối với một số ngành nghề phải có trình độ Trung học phổ thông (buồng phòng, giặt là, gia công cốt thép...) hoặc trình độ ngoại ngữ tiếng Nhật chứng chỉ N4 (ngành điều dưỡng), Ninh Thắng L, Nguyễn Mạnh C, Phan Văn T1 đồng ý chủ trương cho các nhân viên của công ty mình gồm Nguyễn Công T, Hà Thị Như Y, Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3 và người ngoài công ty như Nguyễn Đức S, Lê Ngọc L3, Bùi Thị Thu B1, Trần Đình N5, Vi Thị Minh H4, Trịnh Bảo Q, Nguyễn Kim S2, Nguyễn Đình N7, Phạm Vũ P3 và một số người khác tự tìm nguồn người có nhu cầu đi Nhật Bản lao động, rồi thu tiền,

phối hợp tư vấn, yêu cầu người lao động cung cấp thông tin cá nhân, hình ảnh để đặt làm giả bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT giả hoặc hợp thức hóa chứng chỉ N4 bằng hình thức thi hộ nhằm hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện cấp thư phái cử, COE, Visa để người lao động được xuất cảnh và cư trú lao động tại Nhật Bản đối với các đối tượng không hoặc chưa có bằng tốt nghiệp THPT hoặc không đủ trình độ để được cấp chứng chỉ N4 tiếng Nhật. Theo đó, khi người lao động chưa có bằng tốt nghiệp THPT, các bị cáo sẽ mua bằng tốt nghiệp THPT là bản phôi bằng giả hoặc bản sao chứng thực giả; nếu đặt mua bản sao chứng thực giả thì các bị cáo sẽ đưa vào hồ sơ của người lao động và nộp về công ty phái cử; nếu đặt mua bản phôi bằng giả thì các bị cáo sẽ đưa cho người lao động đi chứng thực tại các cơ quan có thẩm quyền và sử dụng bản chứng thực này đưa vào hồ sơ của người lao động nộp về công ty phái cử giúp người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản. Còn những người lao động không đảm bảo trình độ để thi đỗ chứng chỉ Nhật ngữ N4, các bị cáo Ninh Thắng L, Nguyễn Thị Ái N8, Nguyễn Mạnh C (thuộc công ty Đ) cùng các bị cáo Phan Văn T1, Hà Thị Như Y, Võ Kiều T15 (thuộc công ty H16) phối hợp với Lê Ngọc L3, Vũ Thị H11, Phạm Trung K để xử lý thi hộ (nhờ người khác làm bài thay người lao động tại phòng thi) chứng chỉ N4; nếu bị phát hiện, thi trượt thì lần sau người lao động sẽ trực tiếp đi thi nhưng được trang bị thiết bị có tai nghe kích thước nhỏ mang vào phòng thi để nghe đọc đáp án để làm bài thi; sau khi có chứng chỉ sẽ được đưa vào hồ sơ của người lao động, nộp về công ty phái cử để xin cấp thư phái cử, COE, Visa giúp người lao động xuất cảnh trái phép sang Nhật Bản.

Với hành vi và thủ đoạn trên, (01) Ninh T đã đồng ý cho nhân viên làm bằng giả và hợp thức chứng chỉ N4 để tổ chức cho 18 người xuất cảnh trái phép (09 người xuất cảnh, 09 người chưa xuất cảnh), thu lợi bất chính 68.457.435 đồng; (02) Nguyễn Mạnh C tiếp nhận ý chí của bị cáo L, đồng ý cho nhân viên làm bằng giả và hợp thức chứng chỉ N4 để tổ chức cho 08 người xuất cảnh trái phép (05 người xuất cảnh, 03 người chưa xuất cảnh), thu lợi bất chính 18.471.500 đồng; (03) Nguyễn Công T liên hệ với Trương Thị Nhật L9 làm bằng giả cho 05 trường hợp, tự đặt làm bằng giả cho 02 trường hợp để tổ chức cho 07 người xuất cảnh trái phép (đều chưa xuất cảnh), thu lợi bất chính 207.272.000 đồng; (04) Phan Văn T1 đã chỉ đạo xử lý thi hộ chứng chỉ N4 cho 06 trường hợp, đồng ý chủ trương đặt mua bằng giả 02 trường hợp để tổ chức cho 06 người xuất cảnh trái phép (đã xuất cảnh hết), thu lợi bất chính 22.600.000 đồng; (05) **Hà Thị Như Y** phối hợp xử lý chứng chỉ N4 cho 06 đối tượng, chỉ đạo làm giả 01 bằng tốt nghiệp để tổ chức cho 07 người xuất cảnh trái phép (đã xuất cảnh hết), thu lợi bất chính 1.200.000 đồng; (06) Nguyễn Đức S**,** (07) Lê Ngọc L3 phối hợp với Vũ Thị H11 để xử lý thi hộ chứng chỉ N4 cho 07 đối tượng để tổ chức cho 07 người xuất cảnh trái phép (đã xuất cảnh hết), thu lợi bất chính 8.700.000 đồng (S); (08) Bùi Thị Thu B1 đặt làm bằng giả cho 04 người, trong đó tạo điều kiện tổ chức cho 01 người xuất cảnh trái phép (chưa xuất cảnh), còn lại không vì mục đích xuất cảnh; (09) Trịnh Bảo Q, (10) Trần Đình N5 phối hợp đặt làm 01 bằng giả để tổ chức cho 01 người xuất cảnh trái phép (chưa xuất cảnh), thu lợi bất chính 14.224.500 đồng (N5), 19.779.000 đồng (Q); (11) Vi Thị Minh H4 phối hợp với bị cáo

Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3 làm bằng giả cho 02 đối tượng để tổ chức cho 02 người xuất cảnh trái phép (xuất cảnh được 01 người).

Đối với bị cáo Nguyễn Văn To N4, tại các Biên bản ghi lời khai, Bản tự khai (các BL 2015-2037), bị cáo thừa nhận: "*Trong quá trình chuẩn bị, tập hợp hồ sơ, nếu phát sinh trường hợp khách không đủ điều kiện như thiếu bằng cấp 2, cấp 3 theo yêu cầu của đơn hàng do khách đã lớn tuổi hoặc chưa học hết cấp 2, cấp 3.* H3 *hoặc các bạn tuyển dụng khác sẽ tự đi đặt làm giả giúp khách để bổ sung hồ sơ cho đủ điều kiện*"; "*sau khi đầy đủ hồ sơ thì phòng hồ sơ sẽ gửi công ty phái cử để xin COE (tư cách lưu trú) cho khách*". Theo đó, Nguyễn Văn To N4 khai nhận: trường hợp của Huỳnh Thị D7 (sinh ngày 04/8/2004, HKTT: S, Đà Nẵng) thì "*đơn hàng yêu cầu bằng cấp 03 nhưng do* D7 *chưa tốt nghiệp cấp 03 nên trong quá trình làm hồ sơ,* H3 *đã xử lý bằng cách đặt làm giả bằng cấp 03 cho* D7*, tôi biết việc* H3 *làm giả bằng cấp 03 cho* D7 *(thông qua chị* H4*) nhưng vẫn đồng ý để* H3 *nộp giấy tờ giả đó cho bên* công ty B4 *để ký hợp đồng lao động cho* D7 *nhằm xin COE, từ đó xin cấp VISA lao động cho* D7 *để xuất cảnh đi Nhật Bản trái phép*". "*Nếu không có bằng cấp 03 trên thì* D7 *sẽ không đủ điều kiện được cấp COE từ đó sẽ không có VISA để xuất cảnh đi* N". Bị cáo biết việc H3 bổ sung giấy tờ giả cho D7 nhưng vẫn để H3 làm vì "*sau khi* D7 *đi* N *thành công thì tôi được hưởng lợi hoa hồng*". Tương tự đối với trường hợp của Trương Thị H14 và Lê Thị Thùy D8, mặc dù biết rõ H14, D8 không có bằng cấp 03 nhưng bị cáo N4 vẫn phối hợp với Nguyễn Văn Minh H3, Vi Thị Minh H4, Nguyễn Thị Ái N8 làm bằng giả để hợp thức hồ sơ theo yêu cầu của công ty phái cử, N4 khẳng định "*mục đích của việc hợp thức hóa hồ sơ trên là để cho* H14*,* D8 *đủ điều kiện để thi tuyển đơn hàng, sau đó được cấp VISA để được đi lao động ở Nhật Bản*". Lời khai này của bị cáo Nguyễn Văn To N4 phù hợp với lời khai của bị cáo Nguyễn Văn Minh H3 (tại các bút lục 2116 - 2135), phù hợp với dữ liệu trích xuất trên ứng dụng zalo mà bị cáo N4 sử dụng nhắn cho D7, H14, D8 (các bút lục 2048 - 2104) và ứng dụng zalo của bị cáo H3 (các bút lục 2169 - 2198), cũng như phù hợp với lời khai của các bị cáo khác (Nguyễn Thị Ái N8, H4, T1...) và các tài liệu khác được thu thập tại hồ sơ vụ án.

Cũng giống như các bị cáo N4, H3, các bị cáo Nguyễn Kim S2, Nguyễn Đình N7, Phạm Vũ P3 đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình tại các Biên bản ghi lời khai, Bản tự khai (các BL 1958-1967, 2445-2469, 2528 -2538), lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo khác, phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được có tại hồ sơ vụ án. Từ đó, có cơ sở xác định: (12) Nguyễn Văn To N4 chỉ đạo (13) Nguyễn Văn Minh H3 phối hợp với đối tác, nguồn làm bằng tốt nghiệp giả cho 03 đối tượng để tổ chức cho 03 người xuất cảnh trái phép (đã xuất cảnh 02 người), bị cáo N4 thu lợi bất chính 2.100 USD và 9.345.000đ, bị cáo H3 được bị cáo N4 trả lương; (14) Nguyễn Kim S2 đặt mua bằng giả cho 02 trường hợp, trao đổi với bị cáo T1 để T1 chỉ đạo xử lý chứng chỉ N4 cho 03 trường hợp để tổ chức cho 03 người xuất cảnh trái phép (đã xuất cảnh hết), thu lợi bất chính 37.600.000 đồng; (15) Nguyễn Đình N7 nhờ bị cáo Nguyễn Thị Ái N8 xử lý làm bằng giả cho 01 trường hợp để tổ chức cho người đó xuất cảnh trái phép (đã xuất cảnh); (16) Phạm Vũ P3 phối hợp với các bị cáo khác xử lý chứng chỉ

N4 cho 01 đối tượng để tổ chức cho người này xuất cảnh trái phép (đã xuất cảnh), thu lợi bất chính 3.965.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo Ninh Thắng L, Nguyễn Mạnh C, Nguyễn Công T, Phan Văn Văn T1, Hà Thị Như Y, Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3, Bùi Thị Thu B1, Trần Đình N5, Vi Thị Minh H4, Trịnh Bảo Q, Nguyễn Kim S2, Nguyễn Đình N7 về các tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*", "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*" theo điểm a khoản 3 Điều 348, điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Ninh Thắng L; theo điểm b, c khoản 2 Điều 348, điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Mạnh C, Nguyễn Công T; theo điểm b, c khoản 2 Điều 348, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phan Văn T1; theo điểm b, c khoản 2 Điều 348, điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Hà Thị Như Y; theo điểm b khoản 2 Điều 348, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3; theo khoản 1 Điều 348, điểm b, c, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Bùi Thị Thu B1; theo khoản 1 Điều 348, điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Trần Đình N5, Vi Thị Minh H4, Trịnh Bảo Q, Nguyễn Đình N7; theo điểm b khoản 2 Điều 348, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Kim S2; quy kết các bị cáo Nguyễn Đức S, Lê Ngọc L3, Phạm Vũ P3 về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*" theo khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Vũ P3 và theo điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Đức S, Lê Ngọc L3 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Vì vậy, nội dung kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh của các bị cáo Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3, Nguyễn Kim S2, Nguyễn Đình N7, Phạm Vũ P3 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Về hình phạt:

Các bị cáo đều đủ năng lực để nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích vụ lợi, cá nhân, các bị cáo vẫn bất chấp thực hiện. Các bị cáo tham gia, chỉ đạo hoặc tiếp nhận ý chí của người khác để thực hiện chuỗi hành vi đồng phạm, cùng một lúc xâm phạm nhiều khách thể khác nhau được pháp luật bảo vệ. Hành vi của các bị cáo không những xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất khẩu lao động, xuất cảnh, nhập cảnh, trật tự quản lý hành chính nhà nước mà còn gây tác hại đến chính sách hợp tác lao động giữa nước ta với các nước khác, làm xấu đi thị trường xuất khẩu lao động của Việt Nam, ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương nên cần phải áp dụng mức hình phạt đủ nghiêm khắc, phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo cải tạo, giáo dục riêng cũng như răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Trên cơ sở xem xét toàn diện vụ án, đánh giá đúng và đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân, vai trò đồng phạm đối với từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự khi lượng hình và tuyên phạt các bị cáo: Ninh Thắng L 06 năm tù và 03 năm 06 tháng tù, Nguyễn

Mạnh C 04 năm 06 tháng tù và 03 năm tù, Nguyễn Công T 03 năm 06 tháng tù và 02 năm 06 tháng tù, Phan Văn T1 03 năm 03 tháng tù và 02 năm 03 tháng tù, Hà Thị Như Y 02 năm 03 tháng tù và 01 năm 03 tháng tù, Nguyễn Văn T25 Ny mỗi hành vi 01 năm 06 tháng tù, Nguyễn Văn Minh H3 mỗi hành vi 01 năm tù, Bùi Thị Thu B1, Trần Đình N5, Vi Thị Minh H4 mỗi bị cáo 09 tháng tù và 06 tháng tù, Trịnh Bảo Q, Nguyễn Đình N7 mỗi bị cáo mỗi hành vi 09 tháng tù, Nguyễn Kim S2 mỗi hành vi 02 năm tù lần lượt tương ứng với các tội danh "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"; bị cáo Nguyễn Đức S 02 năm 03 tháng tù, Lê Ngọc L3 01 năm 09 tháng tù và Phạm Vũ P3 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo cùng về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép" là phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả mà hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

Đối với bị cáo Phạm Vũ P3: Toà án cấp sơ thẩm nhận định nhưng không áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo chỉ là sự không phù hợp giữa các phần của bản án. Cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 12 tháng tù (nhưng cho hưởng án treo), đây là mức án khởi điểm của khung hình phạt nên việc không áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo cung cấp tài liệu thể hiện tình tiết mới; trong đó: N14 đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và nộp phạt bổ sung 50.000.000 đồng; Nguyễn Mạnh C nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và nộp phạt bổ sung 30.000.000 đồng; nhiều thân nhân tham gia cách mạng được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, Bằng khen; Nguyễn Công T nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và nộp phạt bổ sung 30.000.000 đồng; hoàn cảnh gia đình khó khăn được chính quyền xác nhận, con nhỏ sinh năm 2023; cam kết hoàn tiền cho 03 thực tập sinh tham gia đơn hàng xuất khẩu lao động do công ty Đ tổ chức, có tên Châu Thanh M2, Hồ Quang T20, Đặng Văn T17 và được các thực tập sinh này xác nhận; Trần Đình N5 nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và nộp phạt bổ sung 10.000.000 đồng; cha bị cáo có công cách mạng được Hội cựu Thanh niên xung phong vinh danh, mẹ bị bệnh tuyến giáp đang điều trị; Phan Văn T1 nộp khoản tiền phạt bổ sung 10.000.000đ và án phí hình sự sơ thẩm, gia đình có công cách mạng, hoàn cảnh gia đình khó khăn; **Hà Thị Như Y** nộp khoản tiền phạt bổ sung 30.000.000đ và án phí hình sự sơ thẩm, gia đình có công cách mạng, hoàn cảnh gia đình khó khăn; Nguyễn Đức S nộp khoản tiền phạt bổ sung 20.000.000đ và án phí hình sự sơ thẩm, gia đình có công cách mạng; Lê Ngọc L3 nộp khoản tiền phạt bổ sung 20.000.000đ và án phí hình sự sơ thẩm, gia đình có công cách mạng, tích cực tham gia hiến máu nhân đạo; Nguyễn Văn T25 **Ny** nộp khoản tiền phạt bổ sung 10.000.000đ và án phí hình sự sơ thẩm, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận, bị cáo đang điều trị bệnh đái tháo đường; Vi Thị Minh H4 nộp 10.000.000đ và án phí, hiện trực tiếp nuôi cha mẹ già hết tuổi lao động, nuôi hai con nhỏ, đã ly hôn, bà ngoại Vương Thị N13 có công cách mạng, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba, bị cáo bị bệnh đái tháo đường, bản thân là người dân tộc thiểu số; Nguyễn Văn Minh H3 nộp 10 triệu tiền phạt bổ sung và nộp án phí sơ thẩm; Trịnh Bảo Q nộp khoản tiền phạt bổ sung 10 triệu đồng và án phí sơ thẩm, hoàn cảnh gia đình

bị cáo khó khăn có địa phương xác nhận, bị cáo mắc bệnh thoái hoá cột sống; Bùi Thị Thu B1 nộp 10 triệu tiền phạt bổ sung và nộp án phí sơ thẩm, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn có địa phương xác nhận.

Xét thấy, tài liệu mà các bị cáo cung cấp thể hiện thái độ thật sự ăn năn, hối cải và có ý thức trong việc chấp hành phán quyết của Tòa án, là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt để thể hiện sự khoan hồng, tính nhân văn của pháp luật đối với những người đã nhận ra sai lầm và có ý thức khắc phục. Đồng thời, việc giảm cho các bị cáo một phần hình phạt cũng giúp các bị cáo sửa chữa, có động lực cải tạo, sớm được tái hoà nhập với cộng đồng, trở về với gia đình, thành công dân có ích cho xã hội.

Các bị cáo còn lại gồm: Nguyễn Kim S2, Nguyễn Đình N7, Phạm Vũ P3 không có tình tiết mới; đồng thời như đã nhận định, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử đối với các bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo mà giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với các bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Số tiền các bị cáo đã nộp tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm sẽ được khấu trừ trong quá trình thi hành bản án.

[3]. Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3 về phần xử lý vật chứng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các bị cáo Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3 kháng cáo đề nghị trả lại tài sản là điện thoại di động, máy tính cho rằng đây là tài sản sử dụng cá nhân. Tuy nhiên, thực hiện Lệnh khám xét khẩn cấp số 06/LKX-ANĐT-DD2 ngày 07/01/2025, khám xét nơi làm việc tại công ty Cổ phần H16, cơ quan điều tra thu giữ của Nguyễn Minh H3 01 điện thoại Iphone IMEI: 354047772694439 trên người của H3, do H3 quản lý, sử dụng và 01 laptop cá nhân hiệu ACER màu đen trên bàn làm việc của H3; thu giữ của Nguyễn Văn To N4 01 Macbook trên bàn làm việc của N4 và 01 điện thoại Iphone IMEI: 351071522435797 đều do Ny quản lý, sử dụng. Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Văn To N4 và Nguyễn Văn Minh H3 đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình xảy ra tại công ty H16. Đồng thời, tại các Biên bản kiểm tra và trích xuất dữ liệu (BL 2047, 2153), cơ quan điều tra phát hiện nhiều tin nhắn zalo, dữ liệu có liên quan đến vụ án trên máy tính ACER mà H3 sử dụng và trên điện thoại Iphone 15 Promax mà N4 sử dụng, các biên bản này đều được các bị cáo ký xác nhận và đồng ý với dữ liệu đã được trích xuất để phục vụ công tác điều tra. Như vậy, Nguyễn Văn To N4, Nguyễn Văn Minh H3 đã sử dụng máy tính M4, A2, điện thoại di động có số IMEI đã nêu như trên vào việc phạm tội; tài sản này là phương tiện phạm tội còn giá trị sử dụng, là vật chứng của vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu sung ngân sách Nhà nước là phù hợp, đúng quy định pháp luật tại Điều 46, 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của các bị cáo.

[4]. Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Nguyễn Kim S2, Nguyễn Đình N7, Phạm Vũ P3 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định; các bị cáo được chấp nhận kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Ninh Thắng L, Nguyễn Mạnh C, Nguyễn Công T, Phan Văn T1, Hà Thị Như Y, Nguyễn Đức S, Lê Ngọc L3, Nguyễn Văn To N4, Trần Đình N5, Vi Thị Minh H4, Bùi Thị Thu B1, Nguyễn Văn Minh H3, Trịnh Bảo Q. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2026/HS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt đối với các bị cáo.

1.1. Đối với Ninh Thắng L:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 348; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Ninh Thắng L phải chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 26/12/2024.

1.2. Đối với Nguyễn Mạnh C:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt 03 (ba) năm tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Nguyễn Mạnh C phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 26/12/2024.

1.3. Đối với Nguyễn Công T:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 03 (ba) năm tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Nguyễn Công T phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 26/12/2024.

1.4. Đối với Phan Văn T1:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Phan Văn T1 phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

1.5. Đối với **Hà Thị Như Ý**:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm b, n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Hà Thị Như Y phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước đây từ ngày 07/01/2025 đến ngày 04/9/2025.

1.6. Đối với Nguyễn Văn To N4:

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Nguyễn Văn To N4 phải chấp hành hình phạt chung là 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

1.7. Đối với Nguyễn Văn Minh H3:

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (chín) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 01 (một) năm tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Nguyễn Văn Minh H3 phải chấp hành hình phạt chung là 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

1.8. Đối với Trịnh Bảo Q:

- Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (chín) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Trịnh Bảo Q phải chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

1.9. Đối với Trần Đình N5:

- Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Trần Đình N5 phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

1.10. Đối với Vi Thị Minh H4:

- Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Vi Thị Minh H4 phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

1.11. Đối với Bùi Thị Thu B1:

- Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm b, n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm b, c, d khoản 2 Điều 341; điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Bùi Thị T26 Ba phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

1.12. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Đức S 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*". Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 20/06/2025.

1.13. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt Lê Ngọc L3 01 (một) năm 04 (bốn) tháng 11 (mười một) ngày tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/01/2025.

Căn cứ khoản 5 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên bố: trả tự do cho bị cáo Lê Ngọc L3 tại phiên toà.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Kim S2, Nguyễn Đình N7, Phạm Vũ P3. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2026/HS-ST ngày 09

tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt và biện pháp chấp hành hình phạt đối với các bị cáo.

2.1. Đối với Nguyễn Kim S2:

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (hai) năm tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 02 (hai) năm tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Nguyễn Kim S2 phải chấp hành hình phạt chung là 04 (bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.2. Đối với Nguyễn Đình N7:

- Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (chín) tháng tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*".

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt 09 (chín) tháng tù về tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự;

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Nguyễn Đình N7 phải chấp hành hình phạt chung là 18 (mười tám) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2.3. Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Vũ P3 01 (một) năm tù về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*", nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 02 (hai) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 09/01/2026).

Giao bị cáo bị cáo Phạm Vũ P3 về cho Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đà Nẵng để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đà Nẵng trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án Hình sự. Trong thời gian thử thách của án treo nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể Quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn Minh H3, Nguyễn Văn To N4 về phần biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, đồ vật bị tạm giữ.

Giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2026/HS-ST ngày 09/01/2026 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, đồ vật bị tạm giữ (Mục III của Bản án sơ thẩm) liên quan đến các bị cáo Nguyễn Văn Minh H3, Nguyễn Văn To N4.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Nguyễn Kim S2, Nguyễn Đình N7, Phạm Vũ P3, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2026/HS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam, theo địa chỉ);
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA; P.HCTP; LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Kiên